

CADIVI

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

ÁP DỤNG CHO ĐẠI LÝ

Áp dụng từ ngày 06/04/2026



THI PHẦN
SỐ 1 VIỆT NAM



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----&-----

Số: 3441 / QĐ-K.KD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

**Của Tổng Giám Đốc công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam
V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám đốc Khối Kinh doanh Công ty.

Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá bán sản phẩm CADIVI áp dụng cho Đại lý (Đính kèm chi tiết)

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: **Từ ngày 6 - 4 - 2026.**

ĐIỀU 3: Các Ông/Bà Giám đốc các Khối chức năng, Giám đốc Chi nhánh, Nhà máy trực thuộc Công ty, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

Nơi nhận :

-Như điều 3.

-K.TCKT

-Lưu K.KD, K.NSHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TRẦN VĨNH

TỔNG QUAN VỀ CADIVI

Hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển,
CADIVI luôn giữ vững vị thế là nhà sản
xuất dây cáp điện hàng đầu tại Việt Nam
và vươn ra thị trường quốc tế.



Tên công ty Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam
Tên thương mại là CADIVI thuộc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Trụ sở chính 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Sài Gòn, TP.HCM

Website www.cadivi.vn **Điện thoại** (028) 38292971



Thành lập
1975
Cổ phần hóa
2007



200+
Đại lý cấp 1



Công suất sản xuất
60.000 tấn đồng/năm
40.000 tấn nhôm/năm
20.000 tấn nhựa PVC/năm

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam được thành lập năm 1975 với thương hiệu CADIVI, là doanh nghiệp chuyên sản xuất các loại dây và cáp điện uy tín, chất lượng hàng đầu Việt Nam. CADIVI cung cấp sản phẩm cho các công trình, dự án ngành điện, xây dựng công nghiệp, dân dụng, quốc phòng, công trình công cộng,...

Kiên định với mục tiêu “Không ngừng vươn xa” và các giá trị cốt lõi “Đoàn kết - Sáng tạo - Phát triển”, CADIVI luôn bền bỉ thực hiện sứ mệnh “Đem nguồn sáng đến mọi nơi”, mang đến những giá trị tốt hơn cho cộng đồng, xã hội và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. CADIVI luôn chú trọng đầu tư nghiên cứu, cải tiến để nâng cao chất lượng, hoàn thiện mẫu mã cũng như đưa ra các sản phẩm mới đáp ứng yêu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Các sản phẩm dây cáp điện của CADIVI đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc gia (TCVN) và các tiêu chuẩn quốc tế như IEC/DIN/VDE của châu Âu; UL, ASTM của Hoa Kỳ; JIS của Nhật Bản; AS/NZS của Úc...

Hiện tại, CADIVI có các nhà máy và công ty thành viên cùng hệ thống phân phối bao gồm hơn 200 đại lý cấp 1 trải rộng khắp cả nước. CADIVI sở hữu các công nghệ hàng đầu trong ngành sản xuất dây cáp điện tại Việt Nam, được trang bị các máy móc, thiết bị từ châu Âu, Mỹ và các nước phát triển trong khu vực.

TIỀN PHONG TRÊN HÀNH TRÌNH PHỦ XANH DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM



AN TOÀN



CHẤT LƯỢNG



THÂN THIỆN
MÔI TRƯỜNG



CHINH PHỤC KỶ NGUYÊN Xanh

Trong bối cảnh toàn cầu đang hướng tới phát triển bền vững, chiến lược "**chuyển đổi kép**" - sự kết hợp chặt chẽ giữa chuyển đổi số và chuyển đổi xanh - đã trở thành yêu cầu cấp thiết. Nhận thức rõ vai trò của thương hiệu dẫn đầu ngành dây cáp điện, CADIVI xác định phát triển bền vững không chỉ là mục tiêu ngắn hạn mà còn là chiến lược cốt lõi xuyên suốt mọi hoạt động vận hành và sản xuất.

Với tâm thế sẵn sàng tiên phong tiến vào kỷ nguyên mới, CADIVI đặt ra những mục tiêu quyết liệt:

- Phát triển các dòng sản phẩm xanh, sạch, an toàn và thân thiện với môi trường.
- Chinh phục các tiêu chuẩn quốc tế khắt khe nhất về môi trường và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, tối ưu dịch vụ và trải nghiệm để lấy khách hàng làm trọng tâm cho mọi hoạt động.

Minh chứng rõ nét nhất cho cam kết này là việc CADIVI chính thức **đạt Chứng nhận ESG quốc tế Synesgy trong năm 2026**, ghi nhận mức điểm ấn tượng 84/100 (xếp hạng B - Tốt).

Trước xu thế ESG ngày càng trở thành tiêu chí quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, chứng nhận Synesgy góp phần nâng cao uy tín của CADIVI, tăng khả năng đáp ứng yêu cầu từ đối tác quốc tế, đồng thời mở rộng cơ hội tham gia các dự án tiêu chuẩn cao và tiếp cận nguồn tài chính xanh.





CADIVI KẾT NỐI

CADIVI KẾT NỐI là nền tảng tích hợp nhiều tiện ích dành riêng cho cộng đồng thầu, thợ sử dụng sản phẩm dây cáp điện CADIVI.

ƯU ĐÃI ĐẶC QUYỀN CHO THÀNH VIÊN



Cập nhật thông tin mới nhanh chóng



Tích điểm đổi quà



Khuyến mãi cho từng hạng thành viên



1800 28 28 28



www.cadivi.vn



QUÉT MÃ NGAY



MỤC LỤC

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 1		
1	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VC/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01) - 450/750V và (60227 IEC 05) - 300/500V	16
2	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	16
3	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF - Theo JIS C 3307 - 600V	16
4	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCm/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06) - 300/500V và (60227 IEC 02) - 450/750V	17
5	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - VCmd/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	17
6	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCmo/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	17
BẢNG 2		
1	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VC/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	18
2	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - CV/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	18
3	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCm/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	18
4	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCmd/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	19
5	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF (90ET) - Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V	19
6	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện LSHF - ZC/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	19
7	Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	19,20
8	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCm/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	20
9	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCcmd/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	20
10	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmo/LSHF Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V	20
BẢNG 3		
1	Dây tròn mềm (2 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	22
2	Dây tròn mềm (3 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	22
3	Dây tròn mềm (4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	22

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
4	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	22,23
5	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	23
BẢNG 4		
1	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V	24
2	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V	24
3	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V	24
4	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	24,25
5	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	25,26
6	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	26
7	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	26,27
8	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	27
9	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	27,28
10	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	28
11	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	28,29
BẢNG 5		
1	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	30
BẢNG 6		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DATA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	31
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	31,32
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	32
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	32,33

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 7		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	34,35
BẢNG 8		
1	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	36
2	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	36,37
3	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	37,38
4	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	38,39
5	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	39
6	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	39,40
7	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	40
8	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	40,41
BẢNG 9		
1	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	42,43
BẢNG 10		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DATA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	44
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	44,45
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	45
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	45,46
BẢNG 11		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	47,48

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 12		
1	Cáp điện kế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	50
2	Cáp điện kế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	50
3	Cáp điện kế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	50
4	Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	51
BẢNG 13		
1	Cáp điều khiển (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	52
2	Cáp điều khiển (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	52
3	Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	52,53
4	Cáp điều khiển (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	53
5	Cáp điều khiển (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	53
6	Cáp điều khiển (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	54
7	Cáp điều khiển (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	54
8	Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	54,55
9	Cáp điều khiển (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	55
10	Cáp điều khiển (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	55
11	Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	55,56
12	Cáp điều khiển (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	56
13	Cáp điều khiển (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	56
14	Cáp điều khiển (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	56
15	Cáp điều khiển (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	57
16	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	57
17	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	57

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 13		
18	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	58
19	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	58
20	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	58,59
21	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	59
22	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	59
23	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	60
24	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	60
25	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	60,61
26	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	61
27	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	61
28	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	61
29	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	62
30	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	62
BẢNG 14		
1	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	63
2	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	63
3	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	64
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	64

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 14		
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	65
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	65
BẢNG 15		
1	Cáp trung thế treo (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	66
2	Cáp trung thế treo (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V - Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	66
3	Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	67
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	67
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	68
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	68
7	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	69
8	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	69
9	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	70
BẢNG 16		
1	Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	71
2	Cáp vận xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV	71

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 16		
1	Cáp vặn xoắn hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV	73
2	Cáp vặn xoắn hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV	73,74
BẢNG 17		
1	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	73
2	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	73,74
3	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	74
4	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	74,75
BẢNG 18		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DATA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	76
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	76
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	77
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	77
5	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	78
BẢNG 19		
1	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	79
2	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V/WBC Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	79
3	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ bọc PVC) - AXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	80
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - AXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	80

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 19		
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	81
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	81
7	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	81,82
8	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	82
9	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	82,83
BẢNG 20		
1	Cầu dao 2 pha	84
2	Cầu dao 3 pha	84
3	Cầu dao 2 pha đảo	84
4	Cầu dao 3 pha đảo	84
5	Phụ kiện ống luồn	84,85,86
6	Ống luồn đàn hồi	86
7	Ống luồn thẳng	87
BẢNG 21		
1	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC) - CV/FR Theo AS/NZS 5000.1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	89
2	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	89,90
3	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	90,91
4	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	91,92

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 21		
5	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	92
6	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	92,93
BẢNG 22		
1	Cáp điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C, không chì, ruột đồng mềm (nhiều sợi xoắn chùm) - VCM/HR-LF Theo TC UL 758 - 0,6/1kV - 600 V	94
2	Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V	94,95
3	Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	95,96
4	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	96
5	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	96,97
6	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	97,98
7	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	98,99
8	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	99,100
BẢNG 23		
1	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	101
2	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	101,102
3	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	102,103
4	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	103,104

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 23		
5	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	104, 105
BẢNG 24		
1	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	106
2	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	106,107
3	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	107,108
4	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	108,109
5	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	109,110
BẢNG 25		
1	Dây nhôm lõi thép - As hoặc ACSR Theo TCVN 5064	111
2	Dây nhôm trần xoắn - A Theo TCVN 5064	111
3	Dây thép trần xoắn - GSW hoặc TK	112
4	Dây đồng trần xoắn - C Theo TCVN 5064	112
BẢNG 26		
1	Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable - H1Z2Z2-K EN 50168 - 1,5kV DC	113
BẢNG 27		
1	Cáp truyền số liệu - CAT	114

CADIVI TIỀN PHONG

ĐƯA CHUẨN AN TOÀN CHÂU ÂU ✓

VÀO DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG

KHÔNG CHÌ (LF)

Zertifikat Certificate

Seite Page 1 / 2

Zertifikatsnummer Certificate No.:
R 50707726 0001

Berichtsnummer Report No.:
CN25R775 001

Genehmigungsinhaber License Holder:
VIETNAM ELECTRIC CABLE
CORPORATION
70-72 Nam Ky Khoi Nghia Street,
Sai Gon Ward,
70000 Ho Chi Minh City,
Vietnam

Fertigungsstätte Manufacturing Site:
CADIVI DONGNAI CO.,LTD.
Line 1, Long Thanh Industrial Zone,
An Phuoc Commune,
76000 Dong Nai Province,
Vietnam

Prüfzeichen Test Mark:



Geprüft nach Tested according to:
IEC 60227-3:2024

Geräteidentifikation
Product Identification

Produkt: Cable
Product: (Non-sheathed cables for fixed wiring)
Modell: Modelle sind auf nächste(r) Seite(n) gelistet
Type: Type designation(s) are listed on the next page(s)
Technische Daten: Rated Voltage : 300/500V
Technical Data: 450/750V

Max. Temperature at Conductor: +70°C

ANLAGE (Appendix): 1

Gültig ab: 2025-12-24

Valid from:

Zertifizierungsstelle:

Certification body:

Ausstellungsdatum: 2025-12-24

Date of issue:

Kenny Shi

Dem Zertifikat liegt unsere Prüf- und Zertifizierungsanordnung zugrunde und es bestätigt die Konformität des Produktes mit den geltenden Standards und Prüfverfahren. Zusätzliche Anforderungen in Ländern, in denen das Produkt in Verkehr gebracht werden soll, müssen zusätzlich beachtet werden. Die Verantwortlichkeit für Zertifizierungsforderungen wird übernommen.
This certificate is based on our Testing and Certification Regulation and states the conformity of the product with the standards and testing requirements as indicated above. Any additional requirements in countries where the product is going to be marketed have to be considered additionally. The manufacturing of the certified product is subject to surveillance.
TUV Rheinland LGA Products GmbH, Tillystraße 2, 90431 Nürnberg
http://www.tuv.com/safety E-mail: markcheck@tuv.com
Fax: +49 220 800-3935

www.tuv.com

TÜVRheinland®
Precisely Right.



0.1 Cu V-75 ELECTRIC CABLE - TUV Rheinland - SGBP 5391

XEM CHI TIẾT CHỨNG NHẬN TÜV RHEINLAND CHO
DÒNG DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG KHÔNG CHÌ (LF)



BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VC/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01)-450/750V & (60227 IEC 05) - 300/500V				
56017251	VC/LF-0.5 (F 0.8) - 300/500V	mét	3,600	3,888
56017256	VC/LF-0.75 (F 0.97) - 300/500V	mét	4,690	5,065
56017261	VC/LF-1 (F 1.13) - 300/500V	mét	5,960	6,437
56017266	VC/LF-1.5 (F 1.38) - 450/750V	mét	8,620	9,310
56017271	VC/LF-2.5 (F 1.77) - 450/750V	mét	13,800	14,904
56017276	VC/LF-4 (F 2.24) - 450/750V	mét	21,500	23,220
56017281	VC/LF-6 (F 2.74) - 450/750V	mét	31,690	34,225
56017286	VC/LF-10 (F 3.56) - 450/750V	mét	53,270	57,532
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017334	CV/LF-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	mét	6,760	7,301
56017340	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	mét	9,280	10,022
56017346	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	mét	15,120	16,330
56017352	CV/LF-4 (7/0.85) - 0,6/1KV	mét	22,880	24,710
56017358	CV/LF-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	mét	33,580	36,266
56017364	CV/LF-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	mét	55,630	60,080
56019317	CV/LF-16 - 0,6/1kV	mét	82,140	88,711
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo JIS C 3307 - 600V				
56018863	CV/LF-1.25 - 600V	mét	7,180	7,754
56018869	CV/LF-2 - 600V	mét	12,010	12,971
56018875	CV/LF-3.5 - 600V	mét	20,330	21,956
56018881	CV/LF-5.5 - 600V	mét	31,460	33,977
56018885	CV/LF-8 - 600V	mét	45,100	48,708

BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCm/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06) - 300/500V & (60227 IEC 02) - 450/750V				
56017295	VCm/LF-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	mét	3,480	3,758
56017297	VCm/LF-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	mét	4,840	5,227
56017307	VCm/LF-1 (1x32/0.2) - 300/500V	mét	6,160	6,653
56017309	VCm/LF-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	mét	9,120	9,850
56017314	VCm/LF-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	mét	14,620	15,790
56017319	VCm/LF-4 (1x56/0.3) - 450/750V	mét	22,600	24,408
56017324	VCm/LF-6 (1x84/0.30) - 450/750V	mét	33,900	36,612
56017329	VCm/LF-10 (1x84/0.4) - 450/750V	mét	61,480	66,398
56019335	VCm/LF-16 (1x126/0.4) - 450/750V	mét	92,520	99,922
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - VCmd/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017226	VCmd/LF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV	mét	6,910	7,463
56017231	VCmd/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV	mét	9,740	10,519
56017236	VCmd/LF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	12,520	13,522
56017241	VCmd/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	mét	17,830	19,256
56017246	VCmd/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	mét	28,900	31,212
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCmo/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56017374	VCmo/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V	mét	11,140	12,031
56017375	VCmo/LF-2x1 (2x32/0.2) - 300/500V	mét	13,940	15,055
56017380	VCmo/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V	mét	19,640	21,211
56017385	VCmo/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V	mét	31,620	34,150
56017390	VCmo/LF-2x4 (2x56/0.3) - 300/500V	mét	47,800	51,624
56017395	VCmo/LF-2x6 (2x84/0.3) - 300/500V	mét	71,460	77,177

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VC/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017436	VC/LF-1 (F 1.13) - 0,6/1kV-(90)	mét	6,380	6,890
56017441	VC/LF-1.5 (F 1.38) - 0,6/1kV-(90)	mét	9,220	9,958
56017446	VC/LF-2.5 (F 1.77) - 0,6/1kV-(90)	mét	14,760	15,941
56017451	VC/LF-4 (F 2.24) - 0,6/1kV-(90)	mét	23,020	24,862
56017456	VC/LF-6 (F 2.74) - 0,6/1kV-(90)	mét	33,910	36,623
56017461	VC/LF-10 (F 3.56) - 0,6/1kV-(90)	mét	57,000	61,560
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - CV/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017400	CV/LF-1 (7/0.425) - 0,6/1kV-(90)	mét	7,220	7,798
56017406	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV-(90)	mét	9,920	10,714
56017412	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV-(90)	mét	16,190	17,485
56017418	CV/LF-4 (7/0.85) - 0,6/1kV-(90)	mét	24,480	26,438
56017424	CV/LF-6 (7/1.04) - 0,6/1kV-(90)	mét	35,930	38,804
56017430	CV/LF-10 (7/1.35) - 0,6/1kV-(90)	mét	59,520	64,282
56019334	CV/LF-16 - 0,6/1kV-(90)	mét	87,900	94,932
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCm/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017470	VCm/LF-1 (1x32/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	6,890	7,441
56017472	VCm/LF-1.5 (1x30/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	9,950	10,746
56017477	VCm/LF-2.5 (1x50/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	15,760	17,021
56017482	VCm/LF-4 (1x56/0.3) - 0,6/1kV-(90)	mét	24,670	26,644
56017487	VCm/LF-6 (1x84/0.3) - 0,6/1kV-(90)	mét	37,160	40,133
56017492	VCm/LF-10 (1x84/0.4) - 0,6/1kV-(90)	mét	65,780	71,042
56016180	VCm/LF-16 (1x126/0.4) - 0,6/1kV-(90)	mét	97,060	104,825

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCmd/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017201	VCmd/LF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	7,400	7,992
56017206	VCmd/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	10,430	11,264
56017211	VCmd/LF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	13,390	14,461
56017216	VCmd/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	19,080	20,606
56017221	VCmd/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	30,910	33,383
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF (90ET) Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V				
56008113	VCmo/LF-2x1 (2x32/0.2) - 450/750V-(90ET)	mét	14,920	16,114
56007912	VCmo/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 450/750V-(90ET)	mét	21,010	22,691
56008118	VCmo/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 450/750V-(90ET)	mét	33,830	36,536
56008123	VCmo/LF-2x4 (2x56/0.3) - 450/750V-(90ET)	mét	51,160	55,253
56008128	VCmo/LF-2x6 (2x84/0.3) - 450/750V-(90ET)	mét	76,460	82,577
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện LSHF - ZC/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017534	ZC/LSHF-1 (F 0.13) - 0,6/1kV	mét	7,370	7,960
56017539	ZC/LSHF-1.5 (F 1.38) - 0,6/1kV	mét	10,060	10,865
56017544	ZC/LSHF-2.5 (F 1.77) - 0,6/1kV	mét	15,430	16,664
56017549	ZC/LSHF-4 (F 2.24) - 0,6/1kV	mét	24,200	26,136
56017554	ZC/LSHF-6 (F 2.74) - 0,6/1kV	mét	34,750	37,530
56017559	ZC/LSHF-10 (F 3.56) - 0,6/1 kV	mét	56,620	61,150
Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017498	CZ/LSHF-1 (1x7/0.43) - 0,6/1kV	mét	7,720	8,338
56017504	CZ/LSHF-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	mét	11,880	12,830
56017510	CZ/LSHF-2.5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV	mét	17,040	18,403
56017516	CZ/LSHF-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	26,200	28,296

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

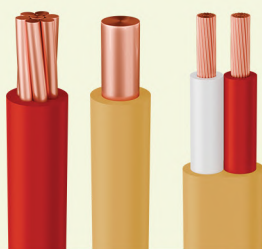
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017522	CZ/LSHF-6 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	37,820	40,846
56017528	CZ/LSHF-10 (1x7/1.35) - 0,6/1 kV	mét	61,780	66,722
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCm/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017568	ZCm/LSHF-1 (1x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	8,000	8,640
56017570	ZCm/LSHF-1.5 (1x30/0.25) - 0,6/1kV	mét	10,780	11,642
56017575	ZCm/LSHF-2.5 (1x50/0.25) - 0,6/1kV	mét	16,490	17,809
56017580	ZCm/LSHF-4 (1x56/0.3) - 0,6/1kV	mét	25,760	27,821
56017585	ZCm/LSHF-6 (1x84/0.3) - 0,6/1kV	mét	38,420	41,494
56017590	ZCm/LSHF-10 (1x77/0.4) - 0,6/1 kV	mét	66,160	71,453
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmd/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017595	ZCmd/LSHF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV	mét	9,280	10,022
56017600	ZCmd/LSHF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV	mét	12,480	13,478
56017605	ZCmd/LSHF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	15,480	16,718
56017610	ZCmd/LSHF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	mét	20,650	22,302
56017615	ZCmd/LSHF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	mét	32,380	34,970
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmo/LSHF Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V				
56017620	ZCmo/LSHF-2x1 (2x32/0.2) - 450/750V	mét	19,430	20,984
56017625	ZCmo/LSHF-2x1.5 (2x30/0.25) - 450/750V	mét	26,410	28,523
56017630	ZCmo/LSHF-2x2.5 (2x50/0.25) - 450/750V	mét	40,920	44,194
56017635	ZCmo/LSHF-2x4 (2x56/0.3) - 450/750V	mét	61,480	66,398
56017640	ZCmo/LSHF-2x6 (2x84/0.3) - 450/750V	mét	87,190	94,165

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

Cải tiến công nghệ

**HƯỚNG ĐẾN
KỶ NGUYÊN
BỀN VỮNG**



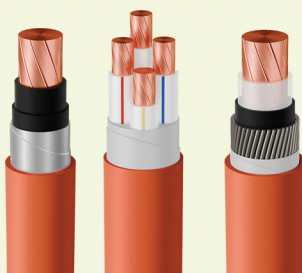
**DÂY DẪN DỤNG KHÔNG CHỈ
LF & LSHF**



CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ



CÁP TRUNG THỂ CÓ MÀN CHẮN



**CÁP CHỐNG CHÁY &
CÁP CHẬM CHÁY**



CÁP ĐIỀU KHIỂN



DÂY DẪN TRẦN

SẢN PHẨM CADIVI ĐẠT ĐƯỢC NHIỀU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG UY TÍN



BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây tròn mềm (2 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56018951	VCmt/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V	mét	12,100	13,068
56018957	VCmt/LF-2x1 (2x32/0.2) - 300/500V	mét	14,930	16,124
56018963	VCmt/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V	mét	21,000	22,680
56018969	VCmt/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V	mét	33,460	36,137
56018975	VCmt/LF-2x4 (2x56/0.3) - 300/500V	mét	48,880	52,790
56018981	VCmt/LF-2x6 (2x84/0.30) - 300/500V	mét	72,380	78,170
Dây tròn mềm (3 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56018987	VCmt/LF-3x0.75 (3x24/0.2) - 300/500V	mét	16,330	17,636
56018993	VCmt/LF-3x1 (3x32/0.2) - 300/500V	mét	20,290	21,913
56018999	VCmt/LF-3x1.5 (3x30/0.25) - 300/500V	mét	28,880	31,190
56019005	VCmt/LF-3x2.5 (3x50/0.25) - 300/500V	mét	45,650	49,302
56019011	VCmt/LF-3x4 (3x56/0.3) - 300/500V	mét	68,390	73,861
56019017	VCmt/LF-3x6 (3x84/0.3) - 300/500V	mét	103,740	112,039
Dây tròn mềm (4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56019023	VCmt/LF-4x0.75 (4x24/0.2) - 300/500V	mét	20,950	22,626
56019029	VCmt/LF-4x1 (4x32/0.2) - 300/500V	mét	26,520	28,642
56019035	VCmt/LF-4x1.5 (4x30/0.25) - 300/500V	mét	37,500	40,500
56019041	VCmt/LF-4x2.5 (4x50/0.25) - 300/500V	mét	59,020	63,742
56019047	VCmt/LF-4x4 (4x56/0.3) - 300/500V	mét	89,440	96,595
56019053	VCmt/LF-4x6 (4x84/0.3) - 300/500V	mét	134,930	145,724
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56000043	VCm-25 (1x196/0.4) - 0,6/1kV	mét	139,490	150,649
56000044	VCm-35 (1x273/0.4) - 0,6/1kV	mét	197,780	213,602
56000045	VCm-50 (1x380/0.4) - 0,6/1kV	mét	284,300	307,044
56000046	VCm-70 (1x361/0.5) - 0,6/1kV	mét	395,580	427,226

BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56000047	VCm-95 (1x475/0,5) - 0,6/1kV	mét	518,460	559,937
56000048	VCm-120 (1x608/0.5) - 0,6/1kV	mét	656,120	708,610
56000049	VCm-150 (1x740/0,5) - 0,6/1kV	mét	851,760	919,901
56000050	VCm-185 (1x925/0,5) - 0,6/1kV	mét	1,008,860	1,089,569
56000051	VCm-240 (1x1184/0,5) - 0,6/1kV	mét	1,334,690	1,441,465
56000053	VCm-300 (1x1525/0,5) - 0,6/1kV	mét	1,665,980	1,799,258
Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56000129	CV-25 - 0,6/1kV	mét	133,320	143,986
56000130	CV-35 - 0,6/1kV	mét	184,460	199,217
56000131	CV-50 - 0,6/1kV	mét	252,380	272,570
56000133	CV-70 - 0,6/1kV	mét	360,050	388,854
56000134	CV-95 - 0,6/1kV	mét	497,880	537,710
56000135	CV-120 - 0,6/1kV	mét	648,480	700,358
56000137	CV-150 - 0,6/1kV	mét	775,090	837,097
56000139	CV-185 - 0,6/1kV	mét	967,780	1,045,202
56000140	CV-240 - 0,6/1kV	mét	1,268,110	1,369,559
56000121	CV-300 - 0,6/1kV	mét	1,622,410	1,752,203
56000146	CV-400 - 0,6/1kV	mét	2,076,340	2,242,447
56000147	CV-500 - 0,6/1kV	mét	2,660,500	2,873,340
56000110	CV-630 - 0,6/1kV	mét	3,450,320	3,726,346

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V				
56000609	CVV-2x1.5 - 300/500V	mét	29,000	31,320
56000612	CVV-2x2.5 - 300/500V	mét	43,370	46,840
56000615	CVV-2x4 - 300/500V	mét	62,800	67,824
56000618	CVV-2x6 - 300/500V	mét	86,740	93,679
56000621	CVV-2x10 - 300/500V	mét	140,060	151,265
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V				
56000633	CVV-3x1.5 - 300/500V	mét	38,260	41,321
56000635	CVV-3x2.5 - 300/500V	mét	57,820	62,446
56000637	CVV-3x4 - 300/500V	mét	83,030	89,672
56000639	CVV-3x6 - 300/500V	mét	118,200	127,656
56000641	CVV-3x10 - 300/500V	mét	194,740	210,319
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V				
56000649	CVV-4x1.5 - 300/500V	mét	48,680	52,574
56000651	CVV-4x2.5 - 300/500V	mét	73,600	79,488
56000653	CVV-4x4 - 300/500V	mét	108,430	117,104
56000655	CVV-4x6 - 300/500V	mét	155,320	167,746
56000657	CVV-4x10 - 300/500V	mét	253,540	273,823
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000584	CVV-1 - 0,6/1kV	mét	10,100	10,908
56000586	CVV-1.5 - 0,6/1kV	mét	12,970	14,008
56000588	CVV-2.5 - 0,6/1kV	mét	18,840	20,347
56000591	CVV-4 - 0,6/1kV	mét	27,380	29,570
56000596	CVV-6 - 0,6/1kV	mét	38,420	41,494

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000602	CVV-10 - 0,6/1kV	mét	60,070	64,876
56001031	CVV-16 - 0,6/1kV	mét	89,220	96,358
56001033	CVV-25 - 0,6/1kV	mét	138,070	149,116
56001034	CVV-35 - 0,6/1kV	mét	188,050	203,094
56001037	CVV-50 - 0,6/1kV	mét	258,820	279,526
56001039	CVV-70 - 0,6/1kV	mét	363,720	392,818
56001040	CVV-95 - 0,6/1kV	mét	504,500	544,860
56001042	CVV-120 - 0,6/1kV	mét	654,960	707,357
56001043	CVV-150 - 0,6/1kV	mét	780,430	842,864
56001045	CVV-185 - 0,6/1kV	mét	973,640	1,051,531
56001048	CVV-240 - 0,6/1kV	mét	1,273,750	1,375,650
56001052	CVV-300 - 0,6/1kV	mét	1,645,800	1,777,464
56001054	CVV-400 - 0,6/1kV	mét	2,082,830	2,249,456
56001055	CVV-500 - 0,6/1kV	mét	2,689,520	2,904,682
56001056	CVV-630 - 0,6/1kV	mét	3,471,640	3,749,371
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001070	CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	212,780	229,802
56001071	CVV-2x25 - 0,6/1kV	mét	308,520	333,202
56001072	CVV-2x35 - 0,6/1kV	mét	411,100	443,988
56001073	CVV-2x50 - 0,6/1kV	mét	547,540	591,343
56002764	CVV-2x70 - 0,6/1kV	mét	765,220	826,438
56001075	CVV-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,046,540	1,130,263
56002766	CVV-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,362,730	1,471,748
56001076	CVV-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,615,090	1,744,297
56002768	CVV-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,010,400	2,171,232

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001077	CVV-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,622,730	2,832,548
56002773	CVV-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,386,600	3,657,528
56002775	CVV-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,343,980	4,691,498
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001081	CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	300,580	324,626
56001084	CVV-3x25 - 0,6/1kV	mét	439,430	474,584
56001086	CVV-3x35 - 0,6/1kV	mét	590,350	637,578
56001090	CVV-3x50 - 0,6/1kV	mét	793,540	857,023
56001096	CVV-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,117,540	1,206,943
56001098	CVV-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,542,310	1,665,695
56001102	CVV-3x120 - 0,6/1kV	mét	1,996,560	2,156,285
56001104	CVV-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,371,840	2,561,587
56001107	CVV-3x185 - 0,6/1kV	mét	2,959,910	3,196,703
56001111	CVV-3x240 -0,6/1kV	mét	3,871,320	4,181,026
56001118	CVV-3x300 - 0,6/1kV	mét	4,991,620	5,390,950
56001123	CVV-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,369,030	6,878,552
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001129	CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	385,800	416,664
56001131	CVV-4x25 - 0,6/1kV	mét	571,960	617,717
56001132	CVV-4x35 - 0,6/1kV	mét	773,200	835,056
56001135	CVV-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,067,030	1,152,392
56001137	CVV-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,478,000	1,596,240
56001138	CVV-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,039,210	2,202,347
56001140	CVV-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,645,200	2,856,816

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001141	CVV-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,160,660	3,413,513
56001143	CVV-4x185 - 0,6/1kV	mét	3,931,250	4,245,750
56001145	CVV-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,148,580	5,560,466
56001149	CVV-4x300 - 0,6/1kV	mét	6,645,610	7,177,259
56001151	CVV-4x400 - 0,6/1kV	mét	8,463,410	9,140,483
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014102	CVV-2 - 600V	mét	16,060	17,345
56014103	CVV-3.5 - 600V	mét	24,310	26,255
56014104	CVV-5.5 - 600V	mét	35,990	38,869
56014105	CVV-8 - 600V	mét	49,820	53,806
56014106	CVV-14 - 600V	mét	83,030	89,672
56014107	CVV-22 - 600V	mét	126,010	136,091
56014108	CVV-38 - 600V	mét	207,590	224,197
56014109	CVV-60 - 600V	mét	328,550	354,834
56014110	CVV-100 - 600V	mét	544,610	588,179
56014111	CVV-200 - 600V	mét	1,056,310	1,140,815
56014112	CVV-250 - 600V	mét	1,356,220	1,464,718
56014113	CVV-325 - 600V	mét	1,782,780	1,925,402
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014114	CVV-2x2 - 600V	mét	37,930	40,964
56014115	CVV-2x3.5 - 600V	mét	57,620	62,230
56014116	CVV-2x5.5 - 600V	mét	83,520	90,202
56006904	CVV-2x8 - 600V	mét	114,780	123,962
56014118	CVV-2x14 - 600V	mét	188,860	203,969

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014119	CVV-2x22 - 600V	mét	284,760	307,541
56014120	CVV-2x38 - 600V	mét	450,340	486,367
56014121	CVV-2x60 - 600V	mét	698,950	754,866
56014122	CVV-2x100 - 600V	mét	1,146,840	1,238,587
56014123	CVV-2x200 - 600V	mét	2,213,900	2,391,012
56014124	CVV-2x250 - 600V	mét	2,832,260	3,058,841
56014125	CVV-2x325 - 600V	mét	3,720,320	4,017,946
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014126	CVV-3x2 - 600V	mét	49,820	53,806
56014127	CVV-3x3.5 - 600V	mét	77,660	83,873
56014128	CVV-3x5.5 - 600V	mét	114,130	123,260
56007053	CVV-3x8 - 600V	mét	158,570	171,256
56014130	CVV-3x14 - 600V	mét	264,080	285,206
56006895	CVV-3x22 - 600V	mét	401,480	433,598
56014132	CVV-3x38 - 600V	mét	647,990	699,829
56014133	CVV-3x60 - 600V	mét	1,015,930	1,097,204
56014134	CVV-3x100 - 600V	mét	1,686,070	1,820,956
56014135	CVV-3x200 - 600V	mét	3,251,820	3,511,966
56014136	CVV-3x250 - 600V	mét	4,173,020	4,506,862
56014137	CVV-3x325 - 600V	mét	5,481,120	5,919,610
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014138	CVV-4x2 - 600V	mét	62,520	67,522
56014139	CVV-4x3.5 - 600V	mét	98,180	106,034
56014140	CVV-4x5.5 - 600V	mét	146,860	158,609

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014141	CVV-4x8 - 600V	mét	204,650	221,022
56014142	CVV-4x14 - 600V	mét	345,160	372,773
56014143	CVV-4x22 - 600V	mét	522,620	564,430
56014144	CVV-4x38 - 600V	mét	850,690	918,745
56014145	CVV-4x60 - 600V	mét	1,342,060	1,449,425
56014146	CVV-4x100 - 600V	mét	2,233,930	2,412,644
56014147	CVV-4x200 - 600V	mét	4,319,050	4,664,574
56014148	CVV-4x250 - 600V	mét	5,554,790	5,999,173
56014149	CVV-4x325 - 600V	mét	7,291,730	7,875,068

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 5 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000849	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	362,710	391,727
56001156	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	523,440	565,315
56001159	CVV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	674,360	728,309
56001160	CVV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	722,880	780,710
56001164	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	930,470	1,004,908
56001165	CVV-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	980,620	1,059,070
56001167	CVV-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,304,440	1,408,795
56001168	CVV-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,369,420	1,478,974
56001169	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,794,830	1,938,416
56001170	CVV-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	1,901,960	2,054,117
56001174	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,367,280	2,556,662
56001175	CVV-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,510,060	2,710,865
56001177	CVV-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,820,540	3,046,183
56001178	CVV-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,961,220	3,198,118
56001179	CVV-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,465,770	3,743,032
56001180	CVV-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	3,704,110	4,000,439
56001185	CVV-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,653,640	5,025,931
56001183	CVV-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	4,800,320	5,184,346
56001184	CVV-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	4,999,610	5,399,579
56001188	CVV-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,869,500	6,339,060
56001189	CVV-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,886,600	6,357,528
56001193	CVV-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,235,320	7,814,146
56001195	CVV-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	7,772,730	8,394,548

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001206	CVV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	185,560	200,405
56001208	CVV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	238,210	257,267
56001213	CVV/DATA-50 - 0,6/1kV	mét	310,970	335,848
56001218	CVV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	413,410	446,483
56001220	CVV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	556,210	600,707
56001224	CVV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	709,860	766,649
56001226	CVV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	836,060	902,945
56001230	CVV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	1,030,090	1,112,497
56001235	CVV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	1,331,480	1,437,998
56001242	CVV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	1,705,870	1,842,340
56001247	CVV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	2,175,710	2,349,767
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000869	CVV/DSTA-2x4 - 0,6/1kV	mét	95,570	103,216
56000874	CVV/DSTA-2x6 - 0,6/1kV	mét	122,530	132,332
56001254	CVV/DSTA-2x10 - 0,6/1kV	mét	167,360	180,749
56001278	CVV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	239,810	258,995
56001282	CVV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	341,760	369,101
56001284	CVV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	445,160	480,773
56001289	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	580,930	627,404
56001294	CVV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	800,640	864,691
56001296	CVV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,090,390	1,177,621
56001300	CVV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,451,300	1,567,404
56001303	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,712,990	1,850,029
56001306	CVV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,119,370	2,288,920
56001311	CVV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,736,840	2,955,787

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001317	CVV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,526,120	3,808,210
56001322	CVV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,491,450	4,850,766
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000900	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	mét	157,000	169,560
56001328	CVV/DSTA-3x10 - 0,6/1kV	mét	222,420	240,214
56001331	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	322,620	348,430
56001334	CVV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	470,520	508,162
56001335	CVV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	619,870	669,460
56001338	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	827,620	893,830
56001340	CVV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,155,340	1,247,767
56001341	CVV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,627,930	1,758,164
56001343	CVV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,090,330	2,257,556
56001346	CVV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,472,780	2,670,602
56001347	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,067,760	3,313,181
56001350	CVV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	3,990,470	4,309,708
56001353	CVV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,115,620	5,524,870
56001355	CVV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,542,780	7,066,202
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000913	CVV/DSTA-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	104,180	112,514
56000916	CVV/DSTA-4x4 - 0,6/1kV	mét	148,870	160,780
56000917	CVV/DSTA-4x6 - 0,6/1kV	mét	190,030	205,232
56001358	CVV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV	mét	282,890	305,521
56001364	CVV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	407,820	440,446
56001368	CVV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	601,200	649,296

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001370	CVV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	804,000	868,320
56001375	CVV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,088,000	1,175,040
56001381	CVV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,559,000	1,683,720
56001383	CVV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,128,930	2,299,244
56001387	CVV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,733,650	2,952,342
56001390	CVV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,267,700	3,529,116
56001393	CVV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,049,340	4,373,287
56001398	CVV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,274,730	5,696,708
56001404	CVV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	6,783,860	7,326,569
56001409	CVV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	8,672,800	9,366,624

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 7 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000921	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	138,820	149,926
56000924	CVV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	178,860	193,169
56000928	CVV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	260,400	281,232
56001415	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	388,190	419,245
56001425	CVV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	555,730	600,188
56001432	CVV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	708,900	765,612
56001434	CVV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	758,520	819,202
56001447	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	973,600	1,051,488
56001448	CVV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,027,210	1,109,387
56001456	CVV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,350,160	1,458,173
56001457	CVV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,417,320	1,530,706
56001462	CVV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,893,120	2,044,570
56001463	CVV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,003,530	2,163,812
56001475	CVV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,481,880	2,680,430
56001476	CVV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,630,270	2,840,692
56001483	CVV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,950,980	3,187,058
56001484	CVV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,093,920	3,341,434
56001489	CVV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,597,650	3,885,462
56001490	CVV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	3,845,920	4,153,594
56001501	CVV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,813,780	5,198,882
56001502	CVV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,072,280	5,478,062
56001503	CVV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,166,060	5,579,345
56001516	CVV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,051,360	6,535,469
56001517	CVV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,063,930	6,549,044

BẢNG 7 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001531	CVV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,431,620	8,026,150
56001533	CVV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	7,975,020	8,613,022

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001694	CXV-1 - 0,6/1kV	mét	10,160	10,973
56001696	CXV-1.5 - 0,6/1kV	mét	13,160	14,213
56001698	CXV-2.5 - 0,6/1kV	mét	19,310	20,855
56001701	CXV-4 - 0,6/1kV	mét	28,030	30,272
56001704	CXV-6 - 0,6/1kV	mét	38,740	41,839
56002137	CXV-10 - 0,6/1kV	mét	60,780	65,642
56002140	CXV-16 - 0,6/1kV	mét	91,510	98,831
56002141	CXV-25 - 0,6/1kV	mét	141,320	152,626
56002142	CXV-35 - 0,6/1kV	mét	193,630	209,120
56015417	CXV-50 - 0,6/1kV	mét	260,310	281,135
56002147	CXV-70 - 0,6/1kV	mét	365,340	394,567
56002148	CXV-95 - 0,6/1kV	mét	505,030	545,432
56002149	CXV-120 - 0,6/1kV	mét	656,450	708,966
56002150	CXV-150 - 0,6/1kV	mét	781,330	843,836
56002153	CXV-185 - 0,6/1kV	mét	975,240	1,053,259
56002154	CXV-240 - 0,6/1kV	mét	1,276,270	1,378,372
56002158	CXV-300 - 0,6/1kV	mét	1,647,110	1,778,879
56002162	CXV-400 - 0,6/1kV	mét	2,087,470	2,254,468
56002164	CXV-500 - 0,6/1kV	mét	2,691,850	2,907,198
56001747	CXV-630 - 0,6/1kV	mét	3,477,240	3,755,419
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001750	CXV-2x1 - 0,6/1kV	mét	27,260	29,441
56001753	CXV-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	32,980	35,618
56001757	CXV-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	46,240	49,939
56001761	CXV-2x4 - 0,6/1kV	mét	65,940	71,215

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001764	CXV-2x6 - 0,6/1kV	mét	89,710	96,887
56002386	CXV-2x10 - 0,6/1kV	mét	137,580	148,586
56002183	CXV-2x16 - 0,6/1kV	mét	213,130	230,180
56002184	CXV-2x25 - 0,6/1kV	mét	309,670	334,444
56002185	CXV-2x35 - 0,6/1kV	mét	413,700	446,796
56002187	CXV-2x50 - 0,6/1kV	mét	550,960	595,037
56002190	CXV-2x70 - 0,6/1kV	mét	770,100	831,708
56002191	CXV-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,050,620	1,134,670
56007969	CXV-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,371,360	1,481,069
56002194	CXV-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,627,790	1,758,013
56002196	CXV-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,022,920	2,184,754
56002198	CXV-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,641,300	2,852,604
56002202	CXV-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,410,420	3,683,254
56002204	CXV-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,360,880	4,709,750
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001772	CXV-3x1 - 0,6/1kV	mét	34,030	36,752
56001778	CXV-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	43,140	46,591
56001782	CXV-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	61,060	65,945
56001787	CXV-3x4 - 0,6/1kV	mét	88,250	95,310
56001792	CXV-3x6 - 0,6/1kV	mét	122,920	132,754
56001796	CXV-3x10 - 0,6/1kV	mét	191,800	207,144
56002209	CXV-3x16 - 0,6/1kV	mét	301,340	325,447
56002211	CXV-3x25 - 0,6/1kV	mét	440,410	475,643
56002212	CXV-3x35 - 0,6/1kV	mét	595,240	642,859
56002214	CXV-3x50 - 0,6/1kV	mét	799,070	862,996

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002218	CXV-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,126,160	1,216,253
56002219	CXV-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,548,340	1,672,207
56002221	CXV-3x120 - 0,6/1kV	mét	1,999,000	2,158,920
56002222	CXV-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,395,600	2,587,248
56002224	CXV-3x185 - 0,6/1kV	mét	2,987,740	3,226,759
56002226	CXV-3x240 - 0,6/1kV	mét	3,905,020	4,217,422
56002230	CXV-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,031,370	5,433,880
56002232	CXV-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,395,750	6,907,410
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001801	CXV-4x1 - 0,6/1kV	mét	42,170	45,544
56001807	CXV-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	54,060	58,385
56001811	CXV-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	77,020	83,182
56001818	CXV-4x4 - 0,6/1kV	mét	113,160	122,213
56001825	CXV-4x6 - 0,6/1kV	mét	162,340	175,327
56002235	CXV-4x10 - 0,6/1kV	mét	249,910	269,903
56002239	CXV-4x16 - 0,6/1kV	mét	395,230	426,848
56002241	CXV-4x25 - 0,6/1kV	mét	588,890	636,001
56002242	CXV-4x35 - 0,6/1kV	mét	797,450	861,246
56002244	CXV-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,085,150	1,171,962
56002247	CXV-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,529,620	1,651,990
56002248	CXV-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,050,440	2,214,475
56002250	CXV-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,670,890	2,884,561
56002251	CXV-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,188,820	3,443,926
56002253	CXV-4x185 - 0,6/1kV	mét	3,972,430	4,290,224
56002255	CXV-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,199,200	5,615,136

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002259	CXV-4x300 - 0,6/1kV	mét	6,702,120	7,238,290
56002261	CXV-4x400 - 0,6/1kV	mét	8,522,250	9,204,030
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014150	CXV-2 - 600V	mét	15,710	16,967
56014151	CXV-3.5 - 600V	mét	24,530	26,492
56014152	CXV-5.5 - 600V	mét	36,140	39,031
56014153	CXV-8 - 600V	mét	49,660	53,633
56014154	CXV-14 - 600V	mét	82,540	89,143
56014155	CXV-22 - 600V	mét	126,350	136,458
56014156	CXV-38 - 600V	mét	207,910	224,543
56014157	CXV-60 - 600V	mét	331,150	357,642
56014158	CXV-100 - 600V	mét	551,930	596,084
56007029	CXV-200 - 600V	mét	1,071,950	1,157,706
56014160	CXV-250 - 600V	mét	1,375,270	1,485,292
56014161	CXV-325 - 600V	mét	1,795,800	1,939,464
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014162	CXV-2x2 - 600V	mét	38,900	42,012
56014163	CXV-2x3.5 - 600V	mét	58,940	63,655
56014164	CXV-2x5.5 - 600V	mét	84,980	91,778
56007049	CXV-2x8 - 600V	mét	114,130	123,260
56014166	CXV-2x14 - 600V	mét	185,600	200,448
56014167	CXV-2x22 - 600V	mét	280,360	302,789
56014168	CXV-2x38 - 600V	mét	447,720	483,538
56014169	CXV-2x60 - 600V	mét	704,320	760,666

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014170	CXV-2x100 - 600V	mét	1,162,960	1,255,997
56014171	CXV-2x200 - 600V	mét	2,247,120	2,426,890
56014172	CXV-2x250 - 600V	mét	2,875,900	3,105,972
56014173	CXV-2x325 - 600V	mét	3,746,150	4,045,842
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014174	CXV-3x2 - 600V	mét	51,120	55,210
56014175	CXV-3x3.5 - 600V	mét	79,440	85,795
56014176	CXV-3x5.5 - 600V	mét	116,080	125,366
56014177	CXV-3x8 - 600V	mét	158,090	170,737
56014178	CXV-3x14 - 600V	mét	259,690	280,465
56014179	CXV-3x22 - 600V	mét	399,050	430,974
56014180	CXV-3x38 - 600V	mét	646,510	698,231
56014181	CXV-3x60 - 600V	mét	1,023,760	1,105,661
56014182	CXV-3x100 - 600V	mét	1,709,350	1,846,098
56014183	CXV-3x200 - 600V	mét	3,303,600	3,567,888
56014184	CXV-3x250 - 600V	mét	4,235,040	4,573,843
56014185	CXV-3x325 - 600V	mét	5,524,450	5,966,406
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014186	CXV-4x2 - 600V	mét	64,800	69,984
56014187	CXV-4x3.5 - 600V	mét	101,100	109,188
56014188	CXV-4x5.5 - 600V	mét	149,950	161,946
56014189	CXV-4x8 - 600V	mét	205,140	221,551
56014190	CXV-4x14 - 600V	mét	341,410	368,723
56014191	CXV-4x22 - 600V	mét	522,950	564,786

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014192	CXV-4x38 - 600V	mét	850,690	918,745
56014193	CXV-4x60 - 600V	mét	1,353,460	1,461,737
56014194	CXV-4x100 - 600V	mét	2,266,820	2,448,166
56014195	CXV-4x200 - 600V	mét	4,392,800	4,744,224
56014196	CXV-4x250 - 600V	mét	5,642,220	6,093,598
56014197	CXV-4x325 - 600V	mét	7,355,290	7,943,713

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 9 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001845	CXV-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	105,020	113,422
56001847	CXV-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	148,320	160,186
56002173	CXV-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	227,600	245,808
56002264	CXV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	352,660	380,873
56002267	CXV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	525,070	567,076
56002270	CXV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	678,260	732,521
56002271	CXV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	728,740	787,039
56002275	CXV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	937,140	1,012,111
56002276	CXV-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	987,610	1,066,619
56002278	CXV-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,315,360	1,420,589
56002279	CXV-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,381,780	1,492,322
56002280	CXV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,805,090	1,949,497
56002281	CXV-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	1,914,000	2,067,120
56002284	CXV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,384,520	2,575,282
56002285	CXV-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,534,810	2,737,595
56002288	CXV-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,850,490	3,078,529
56002287	CXV-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,992,460	3,231,857
56002290	CXV-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,501,420	3,781,534
56002289	CXV-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	3,738,310	4,037,375
56002294	CXV-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,696,620	5,072,350
56002296	CXV-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	4,847,700	5,235,516
56002295	CXV-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,051,710	5,455,847
56002299	CXV-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,921,130	6,394,820
56002300	CXV-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,943,330	6,418,796

BẢNG 9 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002304	CXV- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,298,470	7,882,348
56002306	CXV- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	7,838,830	8,465,936

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002317	CXV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	186,040	200,923
56002319	CXV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	240,130	259,340
56002324	CXV/DATA-50 - 0,6/1kV	mét	312,410	337,403
56002329	CXV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	417,720	451,138
56002330	CXV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	560,040	604,843
56002334	CXV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	713,690	770,785
56002336	CXV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	847,070	914,836
56002340	CXV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	1,042,850	1,126,278
56002344	CXV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	1,347,290	1,455,073
56002351	CXV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	1,726,570	1,864,696
56002357	CXV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	2,188,370	2,363,440
56002359	CXV/DATA-500 - 0,6/1kV	mét	2,775,570	2,997,616
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001898	CXV/DSTA-2x4 - 0,6/1kV	mét	93,660	101,153
56001905	CXV/DSTA-2x6 - 0,6/1kV	mét	120,460	130,097
56002362	CXV/DSTA-2x10 - 0,6/1kV	mét	164,510	177,671
56002398	CXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	235,820	254,686
56002403	CXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	342,240	369,619
56002405	CXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	448,360	484,229
56002410	CXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	584,450	631,206
56002415	CXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	807,980	872,618
56002417	CXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,094,230	1,181,768
56002421	CXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,460,720	1,577,578
56002423	CXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,728,300	1,866,564
56002427	CXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,136,600	2,307,528

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002431	CXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,762,690	2,983,705
56002437	CXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,555,530	3,839,972
56002443	CXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,504,020	4,864,342
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001934	CXV/DSTA-3x4 - 0,6/1kV	mét	116,160	125,453
56001941	CXV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	mét	153,970	166,288
56001948	CXV/DSTA-3x10 - 0,6/1kV	mét	220,190	237,805
56002453	CXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	318,160	343,613
56002457	CXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	472,760	510,581
56002459	CXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	625,450	675,486
56002463	CXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	832,870	899,500
56002469	CXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,163,630	1,256,720
56002471	CXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,629,590	1,759,957
56002475	CXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,096,870	2,264,620
56002477	CXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,501,510	2,701,631
56002481	CXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,102,710	3,350,927
56002485	CXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,033,550	4,356,234
56002491	CXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,169,370	5,582,920
56002497	CXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,566,530	7,091,852
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001967	CXV/DSTA-4x4 - 0,6/1kV	mét	144,560	156,125
56001972	CXV/DSTA-4x6 - 0,6/1kV	mét	185,240	200,059
56002007	CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV	mét	279,540	301,903
56002507	CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	405,420	437,854

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Đại Lý (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002511	CXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	604,080	652,406
56002513	CXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	810,700	875,556
56002518	CXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,091,200	1,178,496
56002523	CXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,562,970	1,688,008
56002525	CXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,139,640	2,310,811
56002529	CXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,772,740	2,994,559
56002531	CXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,300,860	3,564,929
56002535	CXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,089,240	4,416,379
56002539	CXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,330,410	5,756,843
56002546	CXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	6,849,110	7,397,039
56002551	CXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	8,707,710	9,404,327

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 11 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001983	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	136,260	147,161
56001988	CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	174,550	188,514
56002373	CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	256,400	276,912
56002557	CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	383,740	414,439
56002565	CXV/DSTA- 3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	555,100	599,508
56002572	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	710,340	767,167
56002573	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	758,690	819,385
56002582	CXV/DSTA- 3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	974,400	1,052,352
56002583	CXV/DSTA- 3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,027,690	1,109,905
56002588	CXV/DSTA- 3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,353,180	1,461,434
56002589	CXV/DSTA- 3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,418,280	1,531,742
56002592	CXV/DSTA- 3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,893,910	2,045,423
56002593	CXV/DSTA- 3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,004,170	2,164,504
56002601	CXV/DSTA- 3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,483,630	2,682,320
56002602	CXV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,630,750	2,841,210
56002606	CXV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,957,990	3,194,629
56002607	CXV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,098,880	3,346,790
56002610	CXV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,607,690	3,896,305
56002611	CXV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	3,855,960	4,164,437
56002621	CXV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,829,260	5,215,601
56002619	CXV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,080,740	5,487,199
56002620	CXV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,180,580	5,595,026
56002629	CXV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,058,930	6,543,644
56002630	CXV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,077,480	6,563,678

BẢNG 11 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002639	CXV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,444,020	8,039,542
56002641	CXV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	7,995,650	8,635,302

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



Từ công trình lớn, đến ngôi nhà nhỏ,

CADIVI ĐỒNG HÀNH MỌI NƠI

Với vai trò là nhà sản xuất dây cáp điện hàng đầu, CADIVI đã đồng hành cùng hàng loạt công trình trọng điểm trên khắp cả nước. Từ lưới điện quốc gia, các khu công nghiệp lớn đến những dự án hạ tầng và công trình biểu tượng, sản phẩm của CADIVI luôn âm thầm trong việc truyền tải nguồn năng lượng bền bỉ. Mỗi công trình có sự góp mặt của CADIVI là một minh chứng rõ nét cho chất lượng, uy tín và cam kết đồng hành cùng sự phát triển của đất nước.



Dự án
**Sân bay quốc tế
Long Thành**



Dự án
**Cảng hàng không
quốc tế Phú Quốc**



Dự án
**Trung tâm dữ liệu
quốc gia**



Dự án
**Metro Bến Thành -
Suối Tiên**



BẢNG 12 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện kế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004138	DK-CVV-2x4 - 0,6/1kV	mét	82,870	89,500
56004144	DK-CVV-2x6 - 0,6/1kV	mét	115,580	124,826
56004151	DK-CVV-2x10 - 0,6/1kV	mét	166,550	179,874
56004404	DK-CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	215,880	233,150
56008095	DK-CVV-2x25 - 0,6/1kV	mét	338,480	365,558
56008096	DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV	mét	448,210	484,067
Cáp điện kế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004166	DK-CVV-3x4 - 0,6/1kV	mét	110,390	119,221
56004172	DK-CVV-3x6 - 0,6/1kV	mét	150,280	162,302
56004178	DK-CVV-3x10 - 0,6/1kV	mét	213,280	230,342
56004326	DK-CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	302,180	326,354
56008097	DK-CVV-3x25 - 0,6/1kV	mét	474,760	512,741
56008098	DK-CVV-3x35 - 0,6/1kV	mét	633,980	684,698
Cáp điện kế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004184	DK-CVV-4x4 - 0,6/1kV	mét	137,240	148,219
56004190	DK-CVV-4x6 - 0,6/1kV	mét	187,560	202,565
56004196	DK-CVV-4x10 - 0,6/1kV	mét	273,040	294,883
56008099	DK-CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	390,250	421,470
56008100	DK-CVV-4x25 - 0,6/1kV	mét	613,960	663,077
56008101	DK-CVV-4x35 - 0,6/1kV	mét	824,470	890,428

BẢNG 12 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Đại Lý (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004205	DK-CVV-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	250,400	270,432
56008102	DK-CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	360,460	389,297
56008103	DK-CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	565,440	610,675
56004405	DK-CVV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	725,160	783,173
56007971	DK-CVV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	775,460	837,497

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004467	DVV-2x0.5 - 0,6/1kV	mét	17,470	18,868
56004468	DVV-2x0.75 - 0,6/1kV	mét	20,650	22,302
56004469	DVV-2x1 - 0,6/1kV	mét	24,550	26,514
56004471	DVV-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	30,620	33,070
56004473	DVV-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	39,550	42,714
56004476	DVV-2x4 - 0,6/1kV	mét	59,100	63,828
56004479	DVV-2x6 - 0,6/1kV	mét	82,060	88,625
56004482	DVV-2x10 - 0,6/1kV	mét	128,290	138,553
56014971	DVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	194,890	210,481
Cáp điều khiển (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004486	DVV-3x0.5 - 0,6/1kV	mét	21,540	23,263
56004487	DVV-3x0.75 - 0,6/1kV	mét	24,940	26,935
56004488	DVV-3x1 - 0,6/1kV	mét	32,040	34,603
56004490	DVV-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	40,220	43,438
56004492	DVV-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	54,550	58,914
56004495	DVV-3x4 - 0,6/1kV	mét	82,540	89,143
56004498	DVV-3x6 - 0,6/1kV	mét	116,260	125,561
56004501	DVV-3x10 - 0,6/1kV	mét	183,970	198,688
56015987	DVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	280,850	303,318
Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1- 0,6/1kV				
56004505	DVV-4x0.5 - 0,6/1kV	mét	24,910	26,903
56004506	DVV-4x0.75 - 0,6/1kV	mét	30,760	33,221
56004507	DVV-4x1 - 0,6/1kV	mét	39,400	42,552
56004509	DVV-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	48,020	51,862

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004511	DVV-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	70,330	75,956
56004514	DVV-4x4 - 0,6/1kV	mét	107,780	116,402
56004517	DVV-4x6 - 0,6/1kV	mét	152,400	164,592
56004520	DVV-4x10 - 0,6/1kV	mét	242,110	261,479
56014363	DVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	371,530	401,252
Cáp điều khiển (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004524	DVV-5x0.5 - 0,6/1kV	mét	28,210	30,467
56004525	DVV-5x0.75 - 0,6/1kV	mét	35,650	38,502
56004526	DVV-5x1 - 0,6/1kV	mét	46,390	50,101
56004528	DVV-5x1.5 - 0,6/1kV	mét	57,960	62,597
56004530	DVV-5x2.5 - 0,6/1kV	mét	85,800	92,664
56004533	DVV-5x4 - 0,6/1kV	mét	131,710	142,247
56004536	DVV-5x6 - 0,6/1kV	mét	187,070	202,036
56004539	DVV-5x10 - 0,6/1kV	mét	299,400	323,352
56007042	DVV-5x16 - 0,6/1kV	mét	460,100	496,908
Cáp điều khiển (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004562	DVV-7x0.5 - 0,6/1kV	mét	34,030	36,752
56004563	DVV-7x0.75 - 0,6/1kV	mét	43,630	47,120
56004564	DVV-7x1 - 0,6/1kV	mét	54,710	59,087
56004566	DVV-7x1.5 - 0,6/1kV	mét	77,660	83,873
56004568	DVV-7x2.5 - 0,6/1kV	mét	116,080	125,366
56004571	DVV-7x4 - 0,6/1kV	mét	179,260	193,601
56004574	DVV-7x6 - 0,6/1kV	mét	256,260	276,761
56004577	DVV-7x10 - 0,6/1kV	mét	412,250	445,230
56004580	DVV-7x16 - 0,6/1kV	mét	635,280	686,102

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004581	DVV-8x0.5 - 0,6/1kV	mét	40,380	43,610
56004582	DVV-8x0.75 - 0,6/1kV	mét	51,280	55,382
56004584	DVV-8x1 - 0,6/1kV	mét	68,210	73,667
56004586	DVV-8x1.5 - 0,6/1kV	mét	90,200	97,416
56004588	DVV-8x2.5 - 0,6/1kV	mét	134,150	144,882
56004591	DVV-8x4 - 0,6/1kV	mét	206,620	223,150
56004594	DVV-8x6 - 0,6/1kV	mét	295,840	319,507
56004597	DVV-8x10 - 0,6/1kV	mét	474,760	512,741
Cáp điều khiển (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004601	DVV-10x0.5 - 0,6/1kV	mét	48,520	52,402
56004602	DVV-10x0.75 - 0,6/1kV	mét	62,040	67,003
56004603	DVV-10x1 - 0,6/1kV	mét	83,360	90,029
56004605	DVV-10x1.5 - 0,6/1kV	mét	110,710	119,567
56004607	DVV-10x2.5 - 0,6/1kV	mét	165,590	178,837
56004610	DVV-10x4 - 0,6/1kV	mét	256,910	277,463
56004613	DVV-10x6 - 0,6/1kV	mét	368,620	398,110
56007972	DVV-10x10 - 0,6/1kV	mét	593,280	640,742
Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004614	DVV-12x0.5 - 0,6/1kV	mét	55,680	60,134
56004615	DVV-12x0.75 - 0,6/1kV	mét	72,130	77,900
56004616	DVV-12x1 - 0,6/1kV	mét	97,200	104,976
56004618	DVV-12x1.5 - 0,6/1kV	mét	129,910	140,303
56004620	DVV-12x2.5 - 0,6/1kV	mét	195,700	211,356
56004623	DVV-12x4 - 0,6/1kV	mét	305,270	329,692

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004626	DVV-12x6 - 0,6/1kV	mét	438,610	473,699
56007973	DVV-12x10 - 0,6/1kV	mét	705,790	762,253
Cáp điều khiển (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004627	DVV-14x0.5 - 0,6/1kV	mét	64,960	70,157
56004628	DVV-14x0.75 - 0,6/1kV	mét	84,010	90,731
56004629	DVV-14x1 - 0,6/1kV	mét	111,840	120,787
56004631	DVV-14x1.5 - 0,6/1kV	mét	150,280	162,302
56004633	DVV-14x2.5 - 0,6/1kV	mét	227,450	245,646
56004636	DVV-14x4 - 0,6/1kV	mét	351,670	379,804
56004639	DVV-14x6 - 0,6/1kV	mét	506,020	546,502
56007974	DVV-14x10 - 0,6/1kV	mét	816,670	882,004
Cáp điều khiển (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004640	DVV-16x0.5 - 0,6/1kV	mét	72,780	78,602
56004641	DVV-16x0.75 - 0,6/1kV	mét	94,600	102,168
56004642	DVV-16x1 - 0,6/1kV	mét	127,000	137,160
56004644	DVV-16x1.5 - 0,6/1kV	mét	170,780	184,442
56004646	DVV-16x2.5 - 0,6/1kV	mét	258,860	279,569
56004649	DVV-16x4 - 0,6/1kV	mét	402,310	434,495
56004652	DVV-16x6 - 0,6/1kV	mét	577,810	624,035
56007975	DVV-16x10 - 0,6/1kV	mét	934,210	1,008,947
Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004653	DVV-19x0.5 - 0,6/1kV	mét	81,890	88,441
56004654	DVV-19x0.75 - 0,6/1kV	mét	107,450	116,046

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004655	DVV-19x1 - 0,6/1kV	mét	147,020	158,782
56004657	DVV-19x1.5 - 0,6/1kV	mét	199,130	215,060
56004659	DVV-19x2.5 - 0,6/1kV	mét	302,660	326,873
56004662	DVV-19x4 - 0,6/1kV	mét	474,110	512,039
56004665	DVV-19x6 - 0,6/1kV	mét	683,640	738,331
56007976	DVV-19x10 - 0,6/1kV	mét	1,105,820	1,194,286
Cáp điều khiển (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004666	DVV-24x0.5 - 0,6/1kV	mét	102,900	111,132
56004667	DVV-24x0.75 - 0,6/1kV	mét	135,300	146,124
56004668	DVV-24x1 - 0,6/1kV	mét	186,100	200,988
56004670	DVV-24x1.5 - 0,6/1kV	mét	252,360	272,549
56004671	DVV-24x2.5 - 0,6/1kV	mét	384,720	415,498
Cáp điều khiển (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56007977	DVV-27x0.5 - 0,6/1kV	mét	113,810	122,915
56004672	DVV-27x0.75 - 0,6/1kV	mét	150,920	162,994
56004673	DVV-27x1 - 0,6/1kV	mét	207,100	223,668
56007978	DVV-27x1.5 - 0,6/1kV	mét	281,330	303,836
56007979	DVV-27x2.5 - 0,6/1kV	mét	429,650	464,022
Cáp điều khiển (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56007980	DVV-30x0.5 - 0,6/1kV	mét	125,040	135,043
56004674	DVV-30x0.75 - 0,6/1kV	mét	166,060	179,345
56007981	DVV-30x1 - 0,6/1kV	mét	229,400	247,752
56007982	DVV-30x1.5 - 0,6/1kV	mét	310,630	335,480
56007983	DVV-30x2.5 - 0,6/1kV	mét	475,250	513,270

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004677	DVV-37x0.5 - 0,6/1kV	mét	151,730	163,868
56004678	DVV-37x0.75 - 0,6/1kV	mét	201,240	217,339
56004679	DVV-37x1 - 0,6/1kV	mét	278,900	301,212
56004680	DVV-37x1.5 - 0,6/1kV	mét	380,000	410,400
56007984	DVV-37x2.5 - 0,6/1kV	mét	582,540	629,143
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004682	DVV/Sc-2x0.5 - 0,6/1kV	mét	28,700	30,996
56004683	DVV/Sc-2x0.75 - 0,6/1kV	mét	33,380	36,050
56004684	DVV/Sc-2x1 - 0,6/1kV	mét	39,730	42,908
56004686	DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	46,880	50,630
56004687	DVV/Sc-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	60,070	64,876
56004688	DVV/Sc-2x4 - 0,6/1kV	mét	81,890	88,441
56004689	DVV/Sc-2x6 - 0,6/1kV	mét	104,350	112,698
56000263	DVV/Sc-2x10 - 0,6/1kV	mét	152,880	165,110
56000266	DVV/Sc-2x16 - 0,6/1kV	mét	223,060	240,905
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004690	DVV/Sc-3x0.5 - 0,6/1kV	mét	34,360	37,109
56004691	DVV/Sc-3x0.75 - 0,6/1kV	mét	39,890	43,081
56004692	DVV/Sc-3x1 - 0,6/1kV	mét	48,020	51,862
56004693	DVV/Sc-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	57,960	62,597
56004694	DVV/Sc-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	76,190	82,285
56000288	DVV/Sc-3x4 - 0,6/1kV	mét	106,970	115,528
56004695	DVV/Sc-3x6 - 0,6/1kV	mét	141,970	153,328
56004696	DVV/Sc-3x10 - 0,6/1kV	mét	209,870	226,660
56013377	DVV/Sc-3x16 - 0,6/1kV	mét	310,630	335,480

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004697	DVV/Sc-4x0.5 - 0,6/1kV	mét	40,040	43,243
56004698	DVV/Sc-4x0.75 - 0,6/1kV	mét	46,570	50,296
56004699	DVV/Sc-4x1 - 0,6/1kV	mét	56,980	61,538
56004701	DVV/Sc-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	69,190	74,725
56004702	DVV/Sc-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	92,810	100,235
56004703	DVV/Sc-4x4 - 0,6/1kV	mét	132,360	142,949
56004704	DVV/Sc-4x6 - 0,6/1kV	mét	176,330	190,436
56004705	DVV/Sc-4x10 - 0,6/1kV	mét	268,970	290,488
56014224	DVV/Sc-4x16 - 0,6/1kV	mét	402,310	434,495
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004706	DVV/Sc-5x0.5 - 0,6/1kV	mét	44,940	48,535
56004707	DVV/Sc-5x0.75 - 0,6/1kV	mét	52,750	56,970
56004708	DVV/Sc-5x1 - 0,6/1kV	mét	65,290	70,513
56004709	DVV/Sc-5x1.5 - 0,6/1kV	mét	80,420	86,854
56000383	DVV/Sc-5x2.5 - 0,6/1kV	mét	109,420	118,174
56000389	DVV/Sc-5x4 - 0,6/1kV	mét	157,610	170,219
56000395	DVV/Sc-5x6 - 0,6/1kV	mét	212,470	229,468
56000401	DVV/Sc-5x10 - 0,6/1kV	mét	328,060	354,305
56000407	DVV/Sc-5x16 - 0,6/1kV	mét	491,380	530,690
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004711	DVV/Sc-7x0.5 - 0,6/1kV	mét	54,220	58,558
56004712	DVV/Sc-7x0.75 - 0,6/1kV	mét	64,460	69,617
56004713	DVV/Sc-7x1 - 0,6/1kV	mét	81,410	87,923
56004714	DVV/Sc-7x1.5 - 0,6/1kV	mét	101,590	109,717
56004715	DVV/Sc-7x2.5 - 0,6/1kV	mét	138,720	149,818

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004716	DVV/Sc-7x4 - 0,6/1kV	mét	204,650	221,022
56000349	DVV/Sc-7x6 - 0,6/1kV	mét	283,780	306,482
56000352	DVV/Sc-7x10 - 0,6/1kV	mét	443,330	478,796
56000355	DVV/Sc-7x16 - 0,6/1kV	mét	671,600	725,328
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000446	DVV/Sc-8x0.5 - 0,6/1kV	mét	63,340	68,407
56004717	DVV/Sc-8x0.75 - 0,6/1kV	mét	75,050	81,054
56004718	DVV/Sc-8x1 - 0,6/1kV	mét	94,100	101,628
56004719	DVV/Sc-8x1.5 - 0,6/1kV	mét	117,060	126,425
56004720	DVV/Sc-8x2.5 - 0,6/1kV	mét	162,490	175,489
56000459	DVV/Sc-8x4 - 0,6/1kV	mét	233,950	252,666
56000465	DVV/Sc-8x6 - 0,6/1kV	mét	325,630	351,680
56000471	DVV/Sc-8x10 - 0,6/1kV	mét	508,300	548,964
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004721	DVV/Sc-10x0.5 - 0,6/1kV	mét	74,570	80,536
56004722	DVV/Sc-10x0.75 - 0,6/1kV	mét	88,900	96,012
56004723	DVV/Sc-10x1 - 0,6/1kV	mét	112,820	121,846
56004725	DVV/Sc-10x1.5 - 0,6/1kV	mét	141,650	152,982
56004726	DVV/Sc-10x2.5 - 0,6/1kV	mét	198,300	214,164
56004727	DVV/Sc-10x4 - 0,6/1kV	mét	289,490	312,649
56004728	DVV/Sc-10x6 - 0,6/1kV	mét	403,930	436,244
56007985	DVV/Sc-10x10 - 0,6/1kV	mét	633,500	684,180

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004729	DVV/Sc-12x0.5 - 0,6/1kV	mét	82,540	89,143
56004730	DVV/Sc-12x0.75 - 0,6/1kV	mét	99,640	107,611
56004731	DVV/Sc-12x1 - 0,6/1kV	mét	127,800	138,024
56004734	DVV/Sc-12x1.5 - 0,6/1kV	mét	156,140	168,631
56004735	DVV/Sc-12x2.5 - 0,6/1kV	mét	224,200	242,136
56000499	DVV/Sc-12x4 - 0,6/1kV	mét	338,810	365,915
56000502	DVV/Sc-12x6 - 0,6/1kV	mét	475,250	513,270
56007986	DVV/Sc-12x10 - 0,6/1kV	mét	747,300	807,084
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000516	DVV/Sc-14x0.5 - 0,6/1kV	mét	91,340	98,647
56004736	DVV/Sc-14x0.75 - 0,6/1kV	mét	111,370	120,280
56000517	DVV/Sc-14x1 - 0,6/1kV	mét	144,580	156,146
56004737	DVV/Sc-14x1.5 - 0,6/1kV	mét	184,460	199,217
56004738	DVV/Sc-14x2.5 - 0,6/1kV	mét	258,860	279,569
56000522	DVV/Sc-14x4 - 0,6/1kV	mét	389,280	420,422
56000525	DVV/Sc-14x6 - 0,6/1kV	mét	547,540	591,343
56007987	DVV/Sc-14x10 - 0,6/1kV	mét	864,530	933,692
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004740	DVV/Sc-16x0.5 - 0,6/1kV	mét	95,090	102,697
56004741	DVV/Sc-16x0.75 - 0,6/1kV	mét	118,030	127,472
56004742	DVV/Sc-16x1 - 0,6/1kV	mét	152,220	164,398
56004743	DVV/Sc-16x1.5 - 0,6/1kV	mét	197,330	213,116
56000541	DVV/Sc-16x2.5 - 0,6/1kV	mét	288,170	311,224
56000544	DVV/Sc-16x4 - 0,6/1kV	mét	436,980	471,938

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000547	DVV/Sc-16x6 - 0,6/1kV	mét	616,730	666,068
56007988	DVV/Sc-16x10 - 0,6/1kV	mét	977,350	1,055,538
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000561	DVV/Sc-19x0.5 - 0,6/1kV	mét	105,340	113,767
56000562	DVV/Sc-19x0.75 - 0,6/1kV	mét	137,240	148,219
56004744	DVV/Sc-19x1 - 0,6/1kV	mét	180,720	195,178
56004745	DVV/Sc-19x1.5 - 0,6/1kV	mét	234,780	253,562
56004746	DVV/Sc-19x2.5 - 0,6/1kV	mét	333,120	359,770
56000567	DVV/Sc-19x4 - 0,6/1kV	mét	510,250	551,070
56000570	DVV/Sc-19x6 - 0,6/1kV	mét	723,220	781,078
56007989	DVV/Sc-19x10 - 0,6/1kV	mét	1,151,230	1,243,328
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004747	DVV/Sc-24x0.5 - 0,6/1kV	mét	132,700	143,316
56004748	DVV/Sc-24x0.75 - 0,6/1kV	mét	165,100	178,308
56007990	DVV/Sc-24x1 - 0,6/1kV	mét	217,360	234,749
56004749	DVV/Sc-24x1.5 - 0,6/1kV	mét	286,060	308,945
56007991	DVV/Sc-24x2.5 - 0,6/1kV	mét	421,510	455,231
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56007992	DVV/Sc-27x0.5 - 0,6/1kV	mét	148,970	160,888
56004750	DVV/Sc-27x0.75 - 0,6/1kV	mét	180,560	195,005
56004751	DVV/Sc-27x1 - 0,6/1kV	mét	238,840	257,947
56004752	DVV/Sc-27x1.5 - 0,6/1kV	mét	315,530	340,772
56004753	DVV/Sc-27x2.5 - 0,6/1kV	mét	467,270	504,652

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004754	DVV/Sc-30x0.5 - 0,6/1kV	mét	161,180	174,074
56007993	DVV/Sc-30x0.75 - 0,6/1kV	mét	196,680	212,414
56004755	DVV/Sc-30x1 - 0,6/1kV	mét	262,280	283,262
56004756	DVV/Sc-30x1.5 - 0,6/1kV	mét	345,820	373,486
56004757	DVV/Sc-30x2.5 - 0,6/1kV	mét	514,150	555,282
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004758	DVV/Sc-37x0.5 - 0,6/1kV	mét	188,860	203,969
56007994	DVV/Sc-37x0.75 - 0,6/1kV	mét	240,140	259,351
56004759	DVV/Sc-37x1 - 0,6/1kV	mét	324,650	350,622
56007995	DVV/Sc-37x1.5 - 0,6/1kV	mét	415,500	448,740
56007996	DVV/Sc-37x2.5 - 0,6/1kV	mét	621,620	671,350

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017057	CXV/S-35 - 12/20(24)kV*	mét	276,650	298,782
56017059	CXV/S-50 - 12/20(24)kV*	mét	347,450	375,246
56017060	CXV/S-70 - 12/20(24)kV*	mét	458,770	495,472
56017147	CXV/S-95 - 12/20(24)kV*	mét	599,710	647,687
56017061	CXV/S-120 - 12/20(24)kV*	mét	728,470	786,748
56017063	CXV/S-150 - 12/20(24)kV*	mét	904,150	976,482
56017064	CXV/S-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,100,030	1,188,032
56017066	CXV/S-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,408,980	1,521,698
56017068	CXV/S-300 - 12/20(24)kV*	mét	1,734,220	1,872,958
56017069	CXV/S-400 - 12/20(24)kV*	mét	2,215,670	2,392,924
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE*- Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017102	CXV/SE-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	909,950	982,746
56017104	CXV/SE-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,133,400	1,224,072
56017105	CXV/SE-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,488,140	1,607,191
56017148	CXV/SE-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	1,888,320	2,039,386
56017106	CXV/SE-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	2,289,290	2,472,433
56017108	CXV/SE-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	2,829,530	3,055,892
56017109	CXV/SE-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	3,436,800	3,711,744
56017111	CXV/SE-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	4,383,510	4,734,191
56017113	CXV/SE-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	5,377,350	5,807,538
56017114	CXV/SE-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	6,860,130	7,408,940

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017072	CXV/S/DATA-35 - 12/20(24)kV*	mét	352,670	380,884
56017074	CXV/S/DATA-50 - 12/20(24)kV*	mét	426,310	460,415
56017075	CXV/S/DATA-70 - 12/20(24)kV*	mét	544,300	587,844
56017149	CXV/S/DATA-95 - 12/20(24)kV*	mét	689,520	744,682
56017076	CXV/S/DATA-120 - 12/20(24)kV*	mét	824,270	890,212
56017078	CXV/S/DATA-150 - 12/20(24)kV*	mét	1,006,410	1,086,923
56017079	CXV/S/DATA-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,209,820	1,306,606
56017081	CXV/S/DATA-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,526,420	1,648,534
56017083	CXV/S/DATA-300 - 12/20(24)kV*	mét	1,861,280	2,010,182
56017084	CXV/S/DATA-400 - 12/20(24)kV*	mét	2,354,840	2,543,227
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017117	CXV/SE/DSTA-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	1,039,970	1,123,168
56017119	CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,271,330	1,373,036
56017120	CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,628,440	1,758,715
56017150	CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	2,081,210	2,247,707
56017121	CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	2,490,250	2,689,470
56017123	CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	3,055,600	3,300,048
56017124	CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	3,684,400	3,979,152
56017126	CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	4,743,170	5,122,624
56017128	CXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	5,771,120	6,232,810
56017129	CXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	7,302,350	7,886,538

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017087	CXV/S/AWA-35 - 12/20(24)kV*	mét	366,290	395,593
56017089	CXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV*	mét	441,360	476,669
56017090	CXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV*	mét	569,160	614,693
56017151	CXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV*	mét	715,010	772,211
56017091	CXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV*	mét	848,980	916,898
56017093	CXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV*	mét	1,035,130	1,117,940
56017094	CXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,236,560	1,335,485
56017096	CXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,555,120	1,679,530
56017098	CXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV*	mét	1,922,770	2,076,592
56017099	CXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV*	mét	2,422,690	2,616,505
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017132	CXV/SE/SWA-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	1,210,990	1,307,869
56017134	CXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,452,820	1,569,046
56017135	CXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,828,930	1,975,244
56017152	CXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	2,298,000	2,481,840
56017136	CXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	2,800,010	3,024,011
56017138	CXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	3,389,330	3,660,476
56017139	CXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	4,040,980	4,364,258
56017141	CXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	5,036,950	5,439,906
56017143	CXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	6,078,910	6,565,223
56017144	CXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	7,569,160	8,174,693

- ♦ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ♦ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ♦ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005069	CXV-25 - 12/20(24)kV	mét	180,060	194,465
56005070	CXV-35 - 12/20(24)kV	mét	233,420	252,094
56005071	CXV-50 - 12/20(24)kV	mét	304,210	328,547
56005072	CXV-70 - 12/20(24)kV	mét	415,540	448,783
56005073	CXV-95 - 12/20(24)kV	mét	556,970	601,528
56005074	CXV-120 - 12/20(24)kV	mét	691,100	746,388
56005076	CXV-150 - 12/20(24)kV	mét	858,620	927,310
56005077	CXV-185 - 12/20(24)kV	mét	1,059,590	1,144,357
56005079	CXV-240 - 12/20(24)kV	mét	1,370,800	1,480,464
56005081	CXV-300 - 12/20(24)kV	mét	1,703,070	1,839,316
56005082	CXV-400 - 12/20(24)kV	mét	2,173,680	2,347,574
56005083	CXV-500 - 12/20(24)kV	mét	2,849,570	3,077,536
Cáp trung thế treo (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005470	CX1V-25 - 12/20(24)kV	mét	196,210	211,907
56005471	CX1V-35 - 12/20(24)kV	mét	252,120	272,290
56005473	CX1V-50 - 12/20(24)kV	mét	322,750	348,570
56005474	CX1V-70 - 12/20(24)kV	mét	437,240	472,219
56005475	CX1V-95 - 12/20(24)kV	mét	578,180	624,434
56005476	CX1V-120 - 12/20(24)kV	mét	712,310	769,295
56005477	CX1V-150 - 12/20(24)kV	mét	882,780	953,402
56005479	CX1V-185 - 12/20(24)kV	mét	1,086,350	1,173,258
56005480	CX1V-240 - 12/20(24)kV	mét	1,400,500	1,512,540
56005483	CX1V-300 - 12/20(24)kV	mét	1,735,040	1,873,843
56005484	CX1V-400 - 12/20(24)kV	mét	2,211,220	2,388,118
56005485	CX1V-500 - 12/20(24)kV	mét	2,866,120	3,095,410

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC - Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56007998	CX1V/WBC-25 - 12/20(24) kV	mét	196,690	212,425
56007999	CX1V/WBC-35 - 12/20(24) kV	mét	252,590	272,797
56008000	CX1V/WBC-50 - 12/20(24) kV	mét	324,340	350,287
56008001	CX1V/WBC-70 - 12/20(24) kV	mét	439,140	474,271
56008002	CX1V/WBC-95 - 12/20(24) kV	mét	580,700	627,156
56008003	CX1V/WBC-120 - 12/20(24) kV	mét	716,110	773,399
56008004	CX1V/WBC-150 - 12/20(24) kV	mét	887,670	958,684
56008005	CX1V/WBC-185 - 12/20(24) kV	mét	1,092,060	1,179,425
56008006	CX1V/WBC-240 - 12/20(24) kV	mét	1,408,820	1,521,526
56008007	CX1V/WBC-300 - 12/20(24) kV	mét	1,744,820	1,884,406
56008008	CX1V/WBC-400 - 12/20(24) kV	mét	2,334,410	2,521,163
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005138	CXV/S-25 - 12/20(24) kV	mét	272,230	294,008
56005140	CXV/S-35 - 12/20(24) kV	mét	330,830	357,296
56005143	CXV/S-50 - 12/20(24) kV	mét	410,320	443,146
56005146	CXV/S-70 - 12/20(24) kV	mét	525,910	567,983
56005147	CXV/S-95 - 12/20(24) kV	mét	671,300	725,004
56005149	CXV/S-120 - 12/20(24) kV	mét	804,650	869,022
56005152	CXV/S-150 - 12/20(24) kV	mét	987,160	1,066,133
56005154	CXV/S-185 - 12/20(24) kV	mét	1,187,460	1,282,457
56005157	CXV/S-240 - 12/20(24) kV	mét	1,499,820	1,619,806
56005160	CXV/S-300 - 12/20(24) kV	mét	1,836,500	1,983,420
56005163	CXV/S-400 - 12/20(24) kV	mét	2,320,080	2,505,686
56005165	CXV/S-500 - 12/20(24) kV	mét	2,902,450	3,134,646

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005169	CXV/SE-3x25 - 12/20(24) kV	mét	871,320	941,026
56005170	CXV/SE-3x35 - 12/20(24) kV	mét	1,047,580	1,131,386
56005172	CXV/SE-3x50 - 12/20(24) kV	mét	1,273,240	1,375,099
56005173	CXV/SE-3x70 - 12/20(24) kV	mét	1,653,940	1,786,255
56005174	CXV/SE-3x95 - 12/20(24) kV	mét	2,104,150	2,272,482
56005175	CXV/SE-3x120 - 12/20(24) kV	mét	2,516,230	2,717,528
56005176	CXV/SE-3x150 - 12/20(24) kV	mét	3,090,190	3,337,405
56005178	CXV/SE-3x185 - 12/20(24) kV	mét	3,712,960	4,009,997
56005179	CXV/SE-3x240 - 12/20(24) kV	mét	4,669,940	5,043,535
56005182	CXV/SE-3x300 - 12/20(24) kV	mét	5,693,960	6,149,477
56005183	CXV/SE-3x400 - 12/20(24) kV	mét	7,212,420	7,789,414
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005186	CXV/S/DATA-25 - 12/20(24) kV	mét	339,050	366,174
56005187	CXV/S/DATA-35 - 12/20(24) kV	mét	405,560	438,005
56005188	CXV/S/DATA-50 - 12/20(24) kV	mét	487,130	526,100
56005190	CXV/S/DATA-70 - 12/20(24) kV	mét	613,970	663,088
56005192	CXV/S/DATA-95 - 12/20(24) kV	mét	763,780	824,882
56005193	CXV/S/DATA-120 - 12/20(24) kV	mét	902,980	975,218
56005194	CXV/S/DATA-150 - 12/20(24) kV	mét	1,149,630	1,241,600
56005198	CXV/S/DATA-185 - 12/20(24) kV	mét	1,300,670	1,404,724
56005199	CXV/S/DATA-240 - 12/20(24) kV	mét	1,655,610	1,788,059
56005204	CXV/S/DATA-300 - 12/20(24) kV	mét	1,970,900	2,128,572
56005205	CXV/S/DATA-400 - 12/20(24) kV	mét	2,481,160	2,679,653
56005206	CXV/S/DATA-500 - 12/20(24) kV	mét	3,066,840	3,312,187

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005208	CXV/SE/DSTA-3x25 - 12/20(24)kV	mét	1,005,290	1,085,713
56005210	CXV/SE/DSTA-3x35 - 12/20(24)kV	mét	1,197,700	1,293,516
56005213	CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	1,447,910	1,563,743
56005217	CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	1,845,240	1,992,859
56005220	CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	2,319,060	2,504,585
56005223	CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	2,742,530	2,961,932
56005226	CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	3,510,360	3,791,189
56005229	CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	3,986,670	4,305,604
56005233	CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	5,151,610	5,563,739
56005238	CXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	6,116,590	6,605,917
56005241	CXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	7,687,900	8,302,932
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005247	CXV/S/AWA-25 - 12/20(24)kV	mét	346,330	374,036
56005248	CXV/S/AWA-35 - 12/20(24)kV	mét	414,120	447,250
56005250	CXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV	mét	491,240	530,539
56005251	CXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV	mét	638,360	689,429
56005252	CXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV	mét	788,810	851,915
56005253	CXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV	mét	928,320	1,002,586
56005254	CXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV	mét	1,175,390	1,269,421
56005256	CXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV	mét	1,327,410	1,433,603
56005257	CXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV	mét	1,686,920	1,821,874
56005260	CXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV	mét	2,034,040	2,196,763

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005261	CXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV	mét	2,546,880	2,750,630
56005262	CXV/S/AWA-500 - 12/20(24)kV	mét	3,134,690	3,385,465
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005264	CXV/SE/SWA-3x25 - 12/20(24)kV	mét	1,190,400	1,285,632
56005265	CXV/SE/SWA-3x35 - 12/20(24)kV	mét	1,378,380	1,488,650
56005267	CXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	1,621,630	1,751,360
56005268	CXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	1,998,700	2,158,596
56005269	CXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	2,558,980	2,763,698
56005270	CXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	3,066,700	3,312,036
56005271	CXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	3,825,170	4,131,184
56005273	CXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	4,357,740	4,706,359
56005274	CXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	5,432,810	5,867,435
56005277	CXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	6,445,420	6,961,054
56005278	CXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	7,978,590	8,616,877

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 16 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56005512	AV-16 - 0,6/1kV	mét	11,820	12,766
56005513	AV-25 - 0,6/1kV	mét	16,630	17,960
56005514	AV-35 - 0,6/1kV	mét	21,680	23,414
56005515	AV-50 - 0,6/1kV	mét	30,320	32,746
56005506	AV-70 - 0,6/1kV	mét	40,940	44,215
56005516	AV-95 - 0,6/1kV	mét	55,660	60,113
56005507	AV-120 - 0,6/1kV	mét	67,660	73,073
56005517	AV-150 - 0,6/1kV	mét	87,000	93,960
56005519	AV-185 - 0,6/1kV	mét	106,540	115,063
56005521	AV-240 - 0,6/1kV	mét	134,780	145,562
56005508	AV-300 - 0,6/1kV	mét	168,700	182,196
56005524	AV-400 - 0,6/1kV	mét	213,410	230,483
56005525	AV-500 - 0,6/1kV	mét	268,900	290,412
Cáp vận xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV				
53006212	LV-ABC-2x10 - 0,6/1kV	mét	17,380	18,770
53002236	LV-ABC-2x16 - 0,6/1kV	mét	24,720	26,698
53002239	LV-ABC-2x25 - 0,6/1kV	mét	32,600	35,208
53002242	LV-ABC-2x35 - 0,6/1kV	mét	41,590	44,917
53002245	LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV	mét	60,820	65,686
53002247	LV-ABC-2x70 - 0,6/1kV	mét	80,020	86,422
53002251	LV-ABC-2x95 - 0,6/1kV	mét	105,930	114,404
53002254	LV-ABC-2x120 - 0,6/1kV	mét	134,070	144,796
53002257	LV-ABC-2x150 - 0,6/1kV	mét	161,210	174,107

BẢNG 16 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp vặn xoắn hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV				
53002260	LV-ABC-3x16 - 0,6/1kV	mét	35,760	38,621
53002262	LV-ABC-3x25 - 0,6/1kV	mét	47,420	51,214
53002264	LV-ABC-3x35 - 0,6/1kV	mét	60,820	65,686
53002266	LV-ABC-3x50 - 0,6/1kV	mét	84,260	91,001
53002268	LV-ABC-3x70 - 0,6/1kV	mét	115,060	124,265
53002270	LV-ABC-3x95 - 0,6/1kV	mét	158,060	170,705
53002273	LV-ABC-3x120 - 0,6/1kV	mét	197,960	213,797
53002275	LV-ABC-3x150 - 0,6/1kV	mét	238,670	257,764
Cáp vặn xoắn hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV				
53002278	LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	mét	46,790	50,533
53002281	LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	mét	62,700	67,716
53002284	LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	mét	80,340	86,767
53002287	LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	mét	109,010	117,731
53002291	LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	mét	152,340	164,527
53002293	LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	mét	207,070	223,636
53002295	LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	mét	262,180	283,154
53002298	LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	mét	316,300	341,604

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56005867	AXV-10 - 0,6/1kV	mét	11,840	12,787
56005950	AXV-16 - 0,6/1kV	mét	15,120	16,330
56005952	AXV-25 - 0,6/1kV	mét	20,800	22,464
56005954	AXV-35 - 0,6/1kV	mét	26,140	28,231
56005958	AXV-50 - 0,6/1kV	mét	35,460	38,297
56005961	AXV-70 - 0,6/1kV	mét	47,410	51,203
56005963	AXV-95 - 0,6/1kV	mét	61,100	65,988
56005965	AXV-120 - 0,6/1kV	mét	77,540	83,743
56005967	AXV-150 - 0,6/1kV	mét	91,220	98,518
56005970	AXV-185 - 0,6/1kV	mét	113,710	122,807
56005973	AXV-240 - 0,6/1kV	mét	141,820	153,166
56005978	AXV-300 - 0,6/1kV	mét	176,110	190,199
56005984	AXV-400 - 0,6/1kV	mét	221,520	239,242
56005987	AXV-500 - 0,6/1kV	mét	278,000	300,240
56005990	AXV-630 - 0,6/1kV	mét	355,250	383,670
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006116	AXV-2x16 - 0,6/1kV	mét	50,740	54,799
56006118	AXV-2x25 - 0,6/1kV	mét	65,000	70,200
56006119	AXV-2x35 - 0,6/1kV	mét	78,120	84,370
56006212	AXV-2x50 - 0,6/1kV	mét	96,850	104,598
56006215	AXV-2x70 - 0,6/1kV	mét	123,230	133,088
56006217	AXV-2x95 - 0,6/1kV	mét	155,350	167,778
56006219	AXV-2x120 - 0,6/1kV	mét	208,690	225,385
56006221	AXV-2x150 - 0,6/1kV	mét	237,080	256,046
56006225	AXV-2x185 - 0,6/1kV	mét	284,770	307,552

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006227	AXV-2x240 - 0,6/1kV	mét	353,390	381,661
56006232	AXV-2x300 - 0,6/1kV	mét	441,000	476,280
56006235	AXV-2x400 - 0,6/1kV	mét	554,140	598,471
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56005993	AXV-3x16 - 0,6/1kV	mét	61,260	66,161
56005994	AXV-3x25 - 0,6/1kV	mét	80,570	87,016
56005995	AXV-3x35 - 0,6/1kV	mét	95,560	103,205
56005996	AXV-3x50 - 0,6/1kV	mét	124,800	134,784
56005997	AXV-3x70 - 0,6/1kV	mét	162,280	175,262
56005998	AXV-3x95 - 0,6/1kV	mét	211,560	228,485
56005999	AXV-3x120 - 0,6/1kV	mét	275,560	297,605
56006000	AXV-3x150 - 0,6/1kV	mét	319,800	345,384
56006002	AXV-3x185 - 0,6/1kV	mét	388,550	419,634
56006123	AXV-3x240 - 0,6/1kV	mét	488,140	527,191
56006005	AXV-3x300 - 0,6/1kV	mét	596,510	644,231
56006006	AXV-3x400 - 0,6/1kV	mét	754,190	814,525
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006124	AXV-4x16 - 0,6/1kV	mét	74,360	80,309
56006126	AXV-4x25 - 0,6/1kV	mét	98,000	105,840
56006129	AXV-4x35 - 0,6/1kV	mét	118,610	128,099
56006132	AXV-4x50 - 0,6/1kV	mét	156,950	169,506
56006135	AXV-4x70 - 0,6/1kV	mét	208,390	225,061
56006137	AXV-4x95 - 0,6/1kV	mét	271,510	293,231
56006139	AXV-4x120 - 0,6/1kV	mét	344,880	372,470

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006141	AXV-4x150 - 0,6/1kV	mét	417,940	451,375
56006145	AXV-4x185 - 0,6/1kV	mét	505,000	545,400
56006147	AXV-4x240 - 0,6/1kV	mét	637,010	687,971
56006153	AXV-4x300 - 0,6/1kV	mét	786,760	849,701
56006156	AXV-4x400 - 0,6/1kV	mét	978,580	1,056,866

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006184	AXV/DATA-16 - 0,6/1kV	mét	48,720	52,618
56006185	AXV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	59,530	64,292
56006186	AXV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	67,580	72,986
56006188	AXV/DATA-50 - 0,6/1kV	mét	81,000	87,480
56006189	AXV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	92,390	99,781
56006190	AXV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	111,970	120,928
56006191	AXV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	138,060	149,105
56006192	AXV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	154,630	167,000
56006194	AXV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	177,260	191,441
56006195	AXV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	214,880	232,070
56006198	AXV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	258,550	279,234
56006199	AXV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	316,490	341,809
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006009	AXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	73,790	79,693
56006010	AXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	93,670	101,164
56006011	AXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	109,810	118,595
56006162	AXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	129,710	140,087
56006013	AXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	162,580	175,586
56006014	AXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	202,200	218,376
56006015	AXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	299,770	323,752
56006016	AXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	335,220	362,038
56006018	AXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	396,470	428,188
56006019	AXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	479,770	518,152
56006022	AXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	589,010	636,131
56006023	AXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	724,340	782,287

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006026	AXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	86,890	93,841
56006028	AXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	110,960	119,837
56006030	AXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	127,980	138,218
56006033	AXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	160,260	173,081
56006036	AXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	205,240	221,659
56006038	AXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	263,740	284,839
56006040	AXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	376,010	406,091
56006042	AXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	428,620	462,910
56006046	AXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	511,630	552,560
56006048	AXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	630,240	680,659
56006053	AXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	758,060	818,705
56006056	AXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	942,970	1,018,408
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006164	AXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	91,220	98,518
56006165	AXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	127,400	137,592
56006166	AXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	152,340	164,527
56006168	AXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	198,740	214,639
56006169	AXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	255,820	276,286
56006170	AXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	365,770	395,032
56006171	AXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	435,240	470,059
56006172	AXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	547,080	590,846
56006174	AXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	643,630	695,120
56006175	AXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	803,890	868,201
56006178	AXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	975,680	1,053,734
56006179	AXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	1,218,400	1,315,872

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1- 0,6/1kV				
56010620	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	72,360	78,149
56008032	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	100,020	108,022
56008033	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	120,490	130,129
56010634	AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	183,020	197,662
56010635	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	190,240	205,459
56013610	AXV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	235,200	254,016
56008037	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	243,130	262,580
56008038	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	333,920	360,634
56008039	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	349,210	377,147
56008040	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	410,450	443,286
56008041	AXV/DSTA-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	426,600	460,728
56008042	AXV/DSTA-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	487,850	526,878
56006182	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	507,730	548,348
56008043	AXV/DSTA-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	579,070	625,396
56008044	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	594,920	642,514
56008045	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	723,340	781,207
56008046	AXV/DSTA-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	749,420	809,374
56008047	AXV/DSTA-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	773,050	834,894
56013611	AXV/DSTA-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	877,550	947,754
56011263	AXV/DSTA-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	906,220	978,718
56008050	AXV/DSTA-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	1,085,220	1,172,038
56013613	AXV/DSTA-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	1,125,290	1,215,313

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56007697	AX1V-25 - 12/20(24)kV	mét	70,080	75,686
56007700	AX1V-35 - 12/20(24)kV	mét	76,250	82,350
56007704	AX1V-50 - 12/20(24)kV	mét	89,800	96,984
56007709	AX1V-70 - 12/20(24)kV	mét	106,580	115,106
56007712	AX1V-95 - 12/20(24)kV	mét	127,380	137,570
56007715	AX1V-120 - 12/20(24)kV	mét	146,320	158,026
56007719	AX1V-150 - 12/20(24)kV	mét	167,420	180,814
56007724	AX1V-185 - 12/20(24)kV	mét	185,450	200,286
56007728	AX1V-240 - 12/20(24)kV	mét	222,410	240,203
56007734	AX1V-300 - 12/20(24)kV	mét	263,230	284,288
56007739	AX1V-400 - 12/20(24)kV	mét	302,660	326,873
Cáp trung thế treo (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V/WBC - Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006312	AX1V/WBC-25 - 12/20(24)kV	mét	70,210	75,827
56006314	AX1V/WBC-35 - 12/20(24)kV	mét	81,080	87,566
56006316	AX1V/WBC-50 - 12/20(24)kV	mét	95,540	103,183
56006320	AX1V/WBC-70 - 12/20(24)kV	mét	113,880	122,990
56006322	AX1V/WBC-95 - 12/20(24)kV	mét	134,520	145,282
56008068	AX1V/WBC-120 - 12/20(24)kV	mét	154,880	167,270
56006326	AX1V/WBC-150 - 12/20(24)kV	mét	174,000	187,920
56006330	AX1V/WBC-185 - 12/20(24)kV	mét	201,950	218,106
56006332	AX1V/WBC-240 - 12/20(24)kV	mét	241,560	260,885
56006336	AX1V/WBC-300 - 12/20(24)kV	mét	286,140	309,031
56006340	AX1V/WBC-400 - 12/20(24)kV	mét	346,120	373,810

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ bọc PVC) - AXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kv hoặc 12,7/22 (24)kv				
56006363	AXV/S-25 - 12/20(24)kv	mét	143,630	155,120
56006365	AXV/S-35 - 12/20(24)kv	mét	155,440	167,875
56006368	AXV/S-50 - 12/20(24)kv	mét	172,390	186,181
56006371	AXV/S-70 - 12/20(24)kv	mét	194,510	210,071
56006373	AXV/S-95 - 12/20(24)kv	mét	221,440	239,155
56006375	AXV/S-120 - 12/20(24)kv	mét	243,860	263,369
56006378	AXV/S-150 - 12/20(24)kv	mét	274,450	296,406
56006381	AXV/S-185 - 12/20(24)kv	mét	304,210	328,547
56006384	AXV/S-240 - 12/20(24)kv	mét	348,430	376,304
56006388	AXV/S-300 - 12/20(24)kv	mét	400,130	432,140
56006391	AXV/S-400 - 12/20(24)kv	mét	466,460	503,777
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - AXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kv hoặc 12,7/22 (24)kv				
56007854	AXV/SE-3x50 - 12/20(24)kv	mét	581,000	627,480
56007857	AXV/SE-3x70 - 12/20(24)kv	mét	661,960	714,917
56007859	AXV/SE-3x95 - 12/20(24)kv	mét	750,550	810,594
56007861	AXV/SE-3x120 - 12/20(24)kv	mét	828,860	895,169
56007863	AXV/SE-3x150 - 12/20(24)kv	mét	939,240	1,014,379
56007867	AXV/SE-3x185 - 12/20(24)kv	mét	1,045,970	1,129,648
56007869	AXV/SE-3x240 - 12/20(24)kv	mét	1,193,090	1,288,537
56007874	AXV/SE-3x300 - 12/20(24)kv	mét	1,359,490	1,468,249
56007877	AXV/SE-3x400 - 12/20(24)kv	mét	1,583,410	1,710,083

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/DATA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006451	AXV/S/DATA-50 - 12/20(24)kV	mét	243,530	263,012
56006452	AXV/S/DATA-70 - 12/20(24)kV	mét	270,960	292,637
56006453	AXV/S/DATA-95 - 12/20(24)kV	mét	301,730	325,868
56006454	AXV/S/DATA-120 - 12/20(24)kV	mét	328,990	355,309
56006456	AXV/S/DATA-150 - 12/20(24)kV	mét	362,740	391,759
56006457	AXV/S/DATA-185 - 12/20(24)kV	mét	398,460	430,337
56006459	AXV/S/DATA-240 - 12/20(24)kV	mét	448,340	484,207
56006461	AXV/S/DATA-300 - 12/20(24)kV	mét	507,700	548,316
56006462	AXV/S/DATA-400 - 12/20(24)kV	mét	584,830	631,616
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/DSTA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006400	AXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	747,230	807,008
56006401	AXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	831,180	897,674
56006402	AXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	943,240	1,018,699
56006403	AXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	1,029,350	1,111,698
56006405	AXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	1,181,290	1,275,793
56006406	AXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,351,180	1,459,274
56006407	AXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,546,850	1,670,598
56006410	AXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	1,725,220	1,863,238
56006411	AXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	1,970,410	2,128,043
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006417	AXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV	mét	260,170	280,984
56006418	AXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV	mét	297,900	321,732

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006419	AXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV	mét	329,160	355,493
56006420	AXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV	mét	356,580	385,106
56006422	AXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV	mét	399,800	431,784
56006423	AXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV	mét	427,730	461,948
56006425	AXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV	mét	483,920	522,634
56006427	AXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV	mét	574,510	620,471
56006428	AXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV	mét	648,160	700,013
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/SWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006434	AXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	895,850	967,518
56006435	AXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	991,440	1,070,755
56006436	AXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	1,148,700	1,240,596
56006437	AXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	1,290,170	1,393,384
56006439	AXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	1,449,590	1,565,557
56006440	AXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,570,120	1,695,730
56006442	AXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,771,580	1,913,306
56006444	AXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	1,966,750	2,124,090
56006445	AXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	2,225,750	2,403,810
Cáp trung thế treo (ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56012853	AsXV-25/4.2 - 12/20(24)kV	mét	66,080	71,366
56012854	AsXV-35/6.2 - 12/20(24)kV	mét	79,790	86,173
56011532	AsXV-50/8 - 12/20(24)kV	mét	90,720	97,978
56011533	AsXV-70/11 - 12/20(24)kV	mét	103,810	112,115

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56011534	AsXV-95/16 - 12/20(24)kV	mét	128,600	138,888
56007637	AsXV-120/19 - 12/20(24)kV	mét	152,180	164,354
56012858	AsXV-150/19 - 12/20(24)kV	mét	169,270	182,812
56012861	AsXV-185/24 - 12/20(24)kV	mét	197,300	213,084
56012862	AsXV-185/29 - 12/20(24)kV	mét	197,150	212,922
56012482	AsXV-240/32 - 12/20(24)kV	mét	238,740	257,839
56012867	AsXV-300/39 - 12/20(24)kV	mét	281,710	304,247

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Đại Lý (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cầu dao 2 pha				
51000027	CD 15A-2P	cái	41,870	45,220
51000000	CD 20A-2P	cái	48,470	52,348
51000001	CD 30A-2P	cái	56,640	61,171
51000002	CD 60A-2P	cái	106,280	114,782
51000003	CD 100A-2P	cái	193,020	208,462
Cầu dao 3 pha				
51000004	CD 30A-3P	cái	66,840	72,187
51000005	CD 60A-3P	cái	125,480	135,518
51000006	CD 100A-3P	cái	227,760	245,981
Cầu dao 2 pha đảo				
51000007	CDD 20A-2P	cái	57,940	62,575
51000008	CDD 30A-2P	cái	109,960	118,757
51000009	CDD 60A-2P	cái	134,950	145,746
Cầu dao 3 pha đảo				
51000028	CDD 20A-3P	cái	103,840	112,147
51000010	CDD 30A-3P	cái	128,280	138,542
51000011	CDD 60A-3P	cái	194,110	209,639
Phụ kiện ống luồn				
60000093	Loại nối F16	cái	850	918
60000094	Loại nối F20	cái	1,340	1,447
60000095	Loại nối F25	cái	2,160	2,333
60000096	Loại nối F32	cái	3,280	3,542

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Phụ kiện ống luồn				
60000142	ĐẾ ÂM ĐƠN	cái	9,000	9,720
60000046	ĐẾ ÂM ĐÔI	cái	14,780	15,962
60000025	NỐI CHỮ L CAE 244/16	cái	1,690	1,825
60000012	NỐI CHỮ L CAE 244/20	cái	2,640	2,851
60000026	NỐI CHỮ L CAE 244/25	cái	4,540	4,903
60000017	NỐI CHỮ L CAE 244/32	cái	6,960	7,517
60000014	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/20N	cái	4,950	5,346
60000143	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/25N	cái	8,690	9,385
60000049	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/32N	cái	13,180	14,234
60000030	NỐI CHỮ T CAE 246/16	cái	2,310	2,495
60000022	NỐI CHỮ T CAE 246/20	cái	4,070	4,396
60000031	NỐI CHỮ T CAE 246/25	cái	6,830	7,376
60000020	NỐI CHỮ T CAE 246/32	cái	9,640	10,411
60000050	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N	cái	8,200	8,856
60000051	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N	cái	12,390	13,381
60000052	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N	cái	14,840	16,027
60000047	KHỚP NỐI GIẢM CAE 20-16	cái	1,390	1,501
60000144	KHỚP NỐI GIẢM CAE 25-20	cái	2,110	2,279
60000048	KHỚP NỐI GIẢM CAE 32-20	cái	2,750	2,970
60000145	KHỚP NỐI GIẢM CAE 32-25	cái	3,550	3,834
60000033	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/16	cái	1,100	1,188
60000001	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/20	cái	1,300	1,404
60000037	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/25	cái	2,180	2,354
60000007	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/32	cái	3,250	3,510
60000029	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/16	cái	1,970	2,128

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Đại Lý (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Phụ kiện ống luồn				
60000011	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/20	cái	2,420	2,614
60000035	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/25	cái	3,110	3,359
60000015	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/32	cái	5,930	6,404
60000027	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/16/1	cái	10,210	11,027
60000009	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/20/1	cái	10,760	11,621
60000008	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/25/1	cái	11,290	12,193
60000024	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/16/2	cái	10,210	11,027
60000032	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/20/2	cái	10,760	11,621
60000006	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/25/2	cái	11,290	12,193
60000146	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/16/2A	cái	10,210	11,027
60000147	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/20/2A	cái	10,760	11,621
60000148	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/25/2A	cái	11,290	12,193
60000023	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/16/3	cái	10,210	11,027
60000028	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/20/3	cái	10,760	11,621
60000010	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/25/3	cái	11,290	12,193
60000000	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/16/4	cái	10,910	11,783
60000036	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/20/4	cái	11,590	12,517
60000021	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/25/4	cái	12,280	13,262
Ống luồn đàn hồi				
51000023	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	235,170	253,984
51000025	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	326,600	352,728
51000024	Ống luồn đàn hồi CAF-25	cuộn	363,890	393,001
51000026	Ống luồn đàn hồi CAF-32	cuộn	383,410	414,083

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Ống luồn thẳng				
51000015	Ống luồn cứng F16	ống	25,160	27,173
51000017	Ống luồn cứng F20	ống	32,050	34,614
51000019	Ống luồn cứng F25	ống	43,370	46,840
51000021	Ống luồn cứng F32	ống	63,550	68,634
51000016	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	29,190	31,525
51000018	Ống luồn cứng F20-1250N-CA20H	ống	39,050	42,174
51000020	Ống luồn cứng F25-1250N-CA25H	ống	51,250	55,350
51000022	Ống luồn cứng F32-1250N-CA32H	ống	74,420	80,374

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

**DÒNG SẢN PHẨM CHẬM CHÁY (FRT),
CHỐNG CHÁY (FR) ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN**

**GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG CHÁY NỔ
DO CHẬP ĐIỆN**



Đạt chứng nhận FM Approved
về an toàn và cháy nổ



Ruột dẫn có thể
chịu nhiệt đến 90°C



Chậm cháy,
chống cháy lan



Ít khói, không sinh
khí halogen khi cháy

CADIVI

CADIVI

CADIVI

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC) - CV/FR Theo AS/NZS 5000.1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003522	CV/FR-1 - 0,6/1kV	mét	10,960	11,837
56003524	CV/FR-1.5 - 0,6/1kV	mét	14,260	15,401
56003526	CV/FR-2.5 - 0,6/1kV	mét	19,180	20,714
56003529	CV/FR-4 - 0,6/1kV	mét	29,090	31,417
56003532	CV/FR-6 - 0,6/1kV	mét	39,370	42,520
56003571	CV/FR-10 - 0,6/1kV	mét	60,680	65,534
56003574	CV/FR-16 - 0,6/1kV	mét	94,970	102,568
56003576	CV/FR-25 - 0,6/1kV	mét	146,390	158,101
56003577	CV/FR-35 - 0,6/1kV	mét	197,650	213,462
56003544	CV/FR-50 - 0,6/1kV	mét	271,900	293,652
56003581	CV/FR-70 - 0,6/1kV	mét	378,770	409,072
56003582	CV/FR-95 - 0,6/1kV	mét	518,090	559,537
56003584	CV/FR-120 - 0,6/1kV	mét	674,330	728,276
56003585	CV/FR-150 - 0,6/1kV	mét	799,850	863,838
56003587	CV/FR-185 - 0,6/1kV	mét	995,020	1,074,622
56003589	CV/FR-240 - 0,6/1kV	mét	1,296,850	1,400,598
56003592	CV/FR-300 - 0,6/1kV	mét	1,667,430	1,800,824
56003595	CV/FR-400 - 0,6/1kV	mét	2,133,780	2,304,482
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003631	CXV/FR-1x1 - 0,6/1kV	mét	15,010	16,211
56003635	CXV/FR-1x1.5 - 0,6/1kV	mét	17,780	19,202
56003638	CXV/FR-1x2.5 - 0,6/1kV	mét	24,420	26,374
56003642	CXV/FR-1x4 - 0,6/1kV	mét	33,250	35,910
56003647	CXV/FR-1x6 - 0,6/1kV	mét	43,540	47,023
56003651	CXV/FR-1x10 - 0,6/1kV	mét	64,510	69,671

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003944	CXV/FR-1x16 - 0,6/1kV	mét	99,300	107,244
56003948	CXV/FR-1x25 - 0,6/1kV	mét	154,970	167,368
56003950	CXV/FR-1x35 - 0,6/1kV	mét	200,800	216,864
56003954	CXV/FR-1x50 - 0,6/1kV	mét	274,740	296,719
56003959	CXV/FR-1x70 - 0,6/1kV	mét	388,860	419,969
56003961	CXV/FR-1x95 - 0,6/1kV	mét	533,290	575,953
56003966	CXV/FR-1x120 - 0,6/1kV	mét	717,170	774,544
56003969	CXV/FR-1x150 - 0,6/1kV	mét	828,190	894,445
56003973	CXV/FR-1x185 - 0,6/1kV	mét	1,033,690	1,116,385
56003978	CXV/FR-1x240 - 0,6/1kV	mét	1,357,280	1,465,862
56003986	CXV/FR-1x300 - 0,6/1kV	mét	1,742,410	1,881,803
56003992	CXV/FR-1x400 - 0,6/1kV	mét	2,158,070	2,330,716
56003994	CXV/FR-1x500 - 0,6/1kV	mét	2,782,630	3,005,240
56003996	CXV/FR-1x630 - 0,6/1kV	mét	3,591,400	3,878,712
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003720	CXV/FR-2x1 - 0,6/1kV	mét	42,620	46,030
56003726	CXV/FR-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	49,240	53,179
56003732	CXV/FR-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	64,240	69,379
56003741	CXV/FR-2x4 - 0,6/1kV	mét	86,920	93,874
56003750	CXV/FR-2x6 - 0,6/1kV	mét	110,750	119,610
56004002	CXV/FR-2x10 - 0,6/1kV	mét	158,280	170,942
56004005	CXV/FR-2x16 - 0,6/1kV	mét	227,980	246,218
56004007	CXV/FR-2x25 - 0,6/1kV	mét	334,140	360,871
56004008	CXV/FR-2x35 - 0,6/1kV	mét	438,720	473,818
56004011	CXV/FR-2x50 - 0,6/1kV	mét	582,790	629,413

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56004013	CXV/FR-2x70 - 0,6/1kV	mét	797,100	860,868
56004014	CXV/FR-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,075,130	1,161,140
56004016	CXV/FR-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,453,680	1,569,974
56004017	CXV/FR-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,714,060	1,851,185
56004019	CXV/FR-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,120,120	2,289,730
56004021	CXV/FR-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,751,500	2,971,620
56004025	CXV/FR-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,530,630	3,813,080
56004027	CXV/FR-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,434,700	4,789,476
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003768	CXV/FR-3x1 - 0,6/1kV	mét	52,480	56,678
56003774	CXV/FR-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	60,890	65,761
56003780	CXV/FR-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	82,090	88,657
56003789	CXV/FR-3x4 - 0,6/1kV	mét	112,610	121,619
56003798	CXV/FR-3x6 - 0,6/1kV	mét	145,860	157,529
56004030	CXV/FR-3x10 - 0,6/1kV	mét	213,500	230,580
56004033	CXV/FR-3x16 - 0,6/1kV	mét	314,780	339,962
56004035	CXV/FR-3x25 - 0,6/1kV	mét	475,860	513,929
56004000	CXV/FR-3x35 - 0,6/1kV	mét	626,460	676,577
56004038	CXV/FR-3x50 - 0,6/1kV	mét	842,480	909,878
56004040	CXV/FR-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,162,310	1,255,295
56004041	CXV/FR-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,577,580	1,703,786
56004043	CXV/FR-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,114,720	2,283,898
56004044	CXV/FR-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,526,850	2,728,998
56004046	CXV/FR-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,108,740	3,357,439
56004048	CXV/FR-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,021,330	4,343,036

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56004052	CXV/FR-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,182,020	5,596,582
56004054	CXV/FR-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,560,130	7,084,940
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003815	CXV/FR-4x1 - 0,6/1kV	mét	64,910	70,103
56003821	CXV/FR-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	76,570	82,696
56003828	CXV/FR-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	99,080	107,006
56003837	CXV/FR-4x4 - 0,6/1kV	mét	142,440	153,835
56003846	CXV/FR-4x6 - 0,6/1kV	mét	186,110	200,999
56003856	CXV/FR-4x10 - 0,6/1kV	mét	273,170	295,024
56004059	CXV/FR-4x16 - 0,6/1kV	mét	411,680	444,614
56004061	CXV/FR-4x25 - 0,6/1kV	mét	616,200	665,496
56004063	CXV/FR-4x35 - 0,6/1kV	mét	817,620	883,030
56004067	CXV/FR-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,109,160	1,197,893
56004070	CXV/FR-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,535,620	1,658,470
56004072	CXV/FR-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,106,620	2,275,150
56004074	CXV/FR-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,808,370	3,033,040
56004075	CXV/FR-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,331,440	3,597,955
56004077	CXV/FR-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,134,730	4,465,508
56004079	CXV/FR-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,380,460	5,810,897
56004083	CXV/FR-4x300 - 0,6/1kV	mét	6,891,810	7,443,155
56004085	CXV/FR-4x400 - 0,6/1kV	mét	8,789,690	9,492,865
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56011736	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 - 0,6/1kV	mét	100,920	108,994
56003879	CXV/FR-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	134,020	144,742

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003887	CXV/FR-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	175,550	189,594
56008927	CXV/FR-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	252,190	272,365
56004088	CXV/FR-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	390,700	421,956
56004091	CXV/FR-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	568,340	613,807
56004094	CXV/FR-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	720,170	777,784
56004095	CXV/FR-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	769,600	831,168
56004099	CXV/FR-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	995,260	1,074,881
56004100	CXV/FR-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,045,140	1,128,751
56004102	CXV/FR-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,365,600	1,474,848
56004103	CXV/FR-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,432,270	1,546,852
56004104	CXV/FR-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,850,780	1,998,842
56004105	CXV/FR-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	1,956,770	2,113,312
56004109	CXV/FR-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,439,840	2,635,027
56004110	CXV/FR-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,598,470	2,806,348
56004001	CXV/FR-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,900,300	3,132,324
56004111	CXV/FR-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,044,020	3,287,542
56004112	CXV/FR-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,660,320	3,953,146
56004116	CXV/FR-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,717,780	5,095,202
56004117	CXV/FR-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	4,867,390	5,256,781
56004118	CXV/FR-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,081,230	5,487,728
56004121	CXV/FR-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,926,320	6,400,426
56004122	CXV/FR-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,125,580	6,615,626
56004126	CXV/FR-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,557,550	8,162,154
56004128	CXV/FR-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	7,869,190	8,498,725

- ♦ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ♦ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ♦ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C, không chì, ruột đồng mềm (nhiều sợi xoắn chùm) - VCm/HR-LF - Theo TC UL 758 - 0,6/1kV - 600 V				
56013966	VCm/HR-LF-1.5 - 600V	mét	9,800	10,584
56013967	VCm/HR-LF-2.5 - 600V	mét	15,410	16,643
56013968	VCm/HR-LF-4 - 600V	mét	23,690	25,585
56013969	VCm/HR-LF-6 - 600V	mét	37,330	40,316
56013970	VCm/HR-LF-10 - 600V	mét	66,920	72,274
56013996	VCm/HR-LF-16 - 600V	mét	97,550	105,354
56013997	VCm/HR-LF-25 - 600V	mét	145,220	156,838
56013998	VCm/HR-LF-35 - 600V	mét	208,610	225,299
56013999	VCm/HR-LF-50 - 600V	mét	296,320	320,026
56014000	VCm/HR-LF-70 - 600V	mét	410,350	443,178
56014001	VCm/HR-LF-95 - 600V	mét	534,620	577,390
56014002	VCm/HR-LF-120 - 600V	mét	680,000	734,400
56014003	VCm/HR-LF-150 - 600V	mét	877,900	948,132
56014004	VCm/HR-LF-185 - 600V	mét	1,036,690	1,119,625
56014005	VCm/HR-LF-240 - 600V	mét	1,366,380	1,475,690
56014630	VCm/HR-LF-300 - 600V	mét	1,715,740	1,852,999
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF - Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V				
56014610	CE/FRT-LSHF-1.5- 450/750V	mét	11,200	12,096
56014611	CE/FRT-LSHF-2.5 - 450/750V	mét	16,090	17,377
56014612	CE/FRT-LSHF-4 - 450/750V	mét	25,030	27,032
56014613	CE/FRT-LSHF-6 - 450/750V	mét	35,890	38,761
56014231	CE/FRT-LSHF-10 - 450/750V	mét	57,730	62,348
56014614	CE/FRT-LSHF-16 - 450/750V	mét	88,490	95,569
56014615	CE/FRT-LSHF-25 - 450/750V	mét	138,440	149,515
56014230	CE/FRT-LSHF-35 - 450/750V	mét	190,140	205,351

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF - Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V				
56014616	CE/FRT-LSHF-50 - 450/750V	mét	259,610	280,379
56014617	CE/FRT-LSHF-70 - 450/750V	mét	367,750	397,170
56014618	CE/FRT-LSHF-95 - 450/750V	mét	508,100	548,748
56014619	CE/FRT-LSHF-120 - 450/750V	mét	657,480	710,078
56014620	CE/FRT-LSHF-150 - 450/750V	mét	788,160	851,213
56014621	CE/FRT-LSHF-185 - 450/750V	mét	983,860	1,062,569
56014631	CE/FRT-LSHF-240 - 450/750V	mét	1,286,900	1,389,852
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002781	CV/FRT-1.5 - 0,6/1kV	mét	11,170	12,064
56002782	CV/FRT-2.5 - 0,6/1kV	mét	16,040	17,323
56002783	CV/FRT-4 - 0,6/1kV	mét	24,960	26,957
56002784	CV/FRT-6 - 0,6/1kV	mét	35,810	38,675
56002785	CV/FRT-10 - 0,6/1kV	mét	57,470	62,068
56002814	CV/FRT-16 - 0,6/1kV	mét	85,800	92,664
56002816	CV/FRT-25 - 0,6/1kV	mét	135,130	145,940
56002817	CV/FRT-35 - 0,6/1kV	mét	185,110	199,919
56002820	CV/FRT-50 - 0,6/1kV	mét	257,740	278,359
56002822	CV/FRT-70 - 0,6/1kV	mét	362,900	391,932
56002823	CV/FRT-95 - 0,6/1kV	mét	500,480	540,518
56002825	CV/FRT-120 - 0,6/1kV	mét	652,160	704,333
56002826	CV/FRT-150 - 0,6/1kV	mét	778,850	841,158
56002828	CV/FRT-185 - 0,6/1kV	mét	969,710	1,047,287
56002830	CV/FRT-240 - 0,6/1kV	mét	1,269,650	1,371,222
56002834	CV/FRT-300 - 0,6/1kV	mét	1,645,150	1,776,762
56002836	CV/FRT-400 - 0,6/1kV	mét	2,081,180	2,247,674

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002837	CV/FRT-500 - 0,6/1kV	mét	2,681,540	2,896,063
56002838	CV/FRT-630 - 0,6/1kV	mét	3,452,610	3,728,819
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002839	CXV/FRT-1x1 - 0,6/1kV	mét	10,700	11,556
56002841	CXV/FRT-1x1.5 - 0,6/1kV	mét	13,330	14,396
56002843	CXV/FRT-1x2.5 - 0,6/1kV	mét	19,550	21,114
56002846	CXV/FRT-1x4 - 0,6/1kV	mét	28,100	30,348
56002849	CXV/FRT-1x6 - 0,6/1kV	mét	39,020	42,142
56002905	CXV/FRT-1x10 - 0,6/1kV	mét	63,010	68,051
56002908	CXV/FRT-1x16 - 0,6/1kV	mét	95,090	102,697
56002855	CXV/FRT-1x25 - 0,6/1kV	mét	145,910	157,583
56002910	CXV/FRT-1x35 - 0,6/1kV	mét	198,550	214,434
56002913	CXV/FRT-1x50 - 0,6/1kV	mét	261,140	282,031
56002915	CXV/FRT-1x70 - 0,6/1kV	mét	366,820	396,166
56002916	CXV/FRT-1x95 - 0,6/1kV	mét	518,000	559,440
56002918	CXV/FRT-1x120 - 0,6/1kV	mét	670,420	724,054
56002919	CXV/FRT-1x150 - 0,6/1kV	mét	795,460	859,097
56002921	CXV/FRT-1x185 - 0,6/1kV	mét	992,240	1,071,619
56002923	CXV/FRT-1x240 - 0,6/1kV	mét	1,297,150	1,400,922
56002927	CXV/FRT-1x300 - 0,6/1kV	mét	1,678,810	1,813,115
56002929	CXV/FRT-1x400 - 0,6/1kV	mét	2,117,690	2,287,105
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002856	CXV/FRT-2x1 - 0,6/1kV	mét	32,210	34,787
56002858	CXV/FRT-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	38,530	41,612

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002860	CXV/FRT-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	50,760	54,821
56002863	CXV/FRT-2x4 - 0,6/1kV	mét	72,500	78,300
56002866	CXV/FRT-2x6 - 0,6/1kV	mét	95,930	103,604
56002932	CXV/FRT-2x10 - 0,6/1kV	mét	142,760	154,181
56002935	CXV/FRT-2x16 - 0,6/1kV	mét	216,220	233,518
56002937	CXV/FRT-2x25 - 0,6/1kV	mét	316,820	342,166
56002938	CXV/FRT-2x35 - 0,6/1kV	mét	422,340	456,127
56002941	CXV/FRT-2x50 - 0,6/1kV	mét	558,600	603,288
56002943	CXV/FRT-2x70 - 0,6/1kV	mét	776,450	838,566
56002944	CXV/FRT-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,057,460	1,142,057
56002946	CXV/FRT-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,372,820	1,482,646
56002948	CXV/FRT-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,634,300	1,765,044
56002949	CXV/FRT-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,027,980	2,190,218
56002952	CXV/FRT-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,644,370	2,855,920
56002955	CXV/FRT-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,412,260	3,685,241
56002957	CXV/FRT-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,374,000	4,723,920
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002872	CXV/FRT-3x1 - 0,6/1kV	mét	38,390	41,461
56002874	CXV/FRT-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	47,020	50,782
56002876	CXV/FRT-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	63,840	68,947
56002879	CXV/FRT-3x4 - 0,6/1kV	mét	92,780	100,202
56002882	CXV/FRT-3x6 - 0,6/1kV	mét	125,950	136,026
56002960	CXV/FRT-3x10 - 0,6/1kV	mét	193,060	208,505
56002963	CXV/FRT-3x16 - 0,6/1kV	mét	302,700	326,916
56002965	CXV/FRT-3x25 - 0,6/1kV	mét	452,210	488,387

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002966	CXV/FRT-3x35 - 0,6/1kV	mét	607,270	655,852
56002969	CXV/FRT-3x50 - 0,6/1kV	mét	811,020	875,902
56002971	CXV/FRT-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,139,570	1,230,736
56002972	CXV/FRT-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,562,820	1,687,846
56002974	CXV/FRT-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,028,020	2,190,262
56002976	CXV/FRT-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,412,820	2,605,846
56002977	CXV/FRT-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,013,190	3,254,245
56002980	CXV/FRT-3x240 - 0,6/1kV	mét	3,939,140	4,254,271
56002983	CXV/FRT-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,074,400	5,480,352
56002985	CXV/FRT-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,449,060	6,964,985
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002887	CXV/FRT-4x1 - 0,6/1kV	mét	46,010	49,691
56002889	CXV/FRT-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	57,230	61,808
56002891	CXV/FRT-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	78,500	84,780
56002894	CXV/FRT-4x4 - 0,6/1kV	mét	116,500	125,820
56002897	CXV/FRT-4x6 - 0,6/1kV	mét	163,800	176,904
56002988	CXV/FRT-4x10 - 0,6/1kV	mét	251,600	271,728
56002991	CXV/FRT-4x16 - 0,6/1kV	mét	398,590	430,477
56002993	CXV/FRT-4x25 - 0,6/1kV	mét	598,680	646,574
56002994	CXV/FRT-4x35 - 0,6/1kV	mét	807,290	871,873
56002997	CXV/FRT-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,087,510	1,174,511
56002999	CXV/FRT-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,534,420	1,657,174
56003000	CXV/FRT-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,085,800	2,252,664
56003002	CXV/FRT-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,713,720	2,930,818
56003004	CXV/FRT-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,236,650	3,495,582

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56003005	CXV/FRT-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,031,450	4,353,966
56003008	CXV/FRT-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,271,300	5,693,004
56003011	CXV/FRT-4x300 - 0,6/1kV	mét	6,797,200	7,340,976
56003013	CXV/FRT-4x400 - 0,6/1kV	mét	8,641,160	9,332,453
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56007289	CXV/FRT-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	107,940	116,575
56007291	CXV/FRT-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	148,920	160,834
56008107	CXV/FRT-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	223,840	241,747
56003016	CXV/FRT-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	359,980	388,778
56003020	CXV/FRT-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	531,730	574,268
56003024	CXV/FRT-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	683,330	737,996
56003022	CXV/FRT-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	732,480	791,078
56003027	CXV/FRT-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	937,790	1,012,813
56003028	CXV/FRT-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	987,940	1,066,975
56003030	CXV/FRT-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,313,400	1,418,472
56003031	CXV/FRT-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,380,800	1,491,264
56003032	CXV/FRT-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,800,200	1,944,216
56003033	CXV/FRT-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	1,908,140	2,060,791
56003037	CXV/FRT-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,377,520	2,567,722
56003036	CXV/FRT-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,532,530	2,735,132
56003039	CXV/FRT-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,835,850	3,062,718
56003040	CXV/FRT-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,987,580	3,226,586
56003041	CXV/FRT-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,496,540	3,776,263
56003042	CXV/FRT-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	3,733,100	4,031,748

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56003047	CXV/FRT-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,687,980	5,063,018
56003046	CXV/FRT-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	4,841,200	5,228,496
56003045	CXV/FRT-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,041,930	5,445,284
56003050	CXV/FRT-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,910,440	6,383,275
56003051	CXV/FRT-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,935,100	6,409,908
56003055	CXV/FRT-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,286,790	7,869,733
56003057	CXV/FRT-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	7,823,360	8,449,229

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008503	CXE/FR-LSHF-1 - 0,6/1kV	mét	16,430	17,744
56007444	CXE/FR-LSHF-1.5 - 0,6/1kV	mét	19,180	20,714
56007945	CXE/FR-LSHF-2.5 - 0,6/1kV	mét	25,790	27,853
56008508	CXE/FR-LSHF-4 - 0,6/1kV	mét	35,720	38,578
56007448	CXE/FR-LSHF-6 - 0,6/1kV	mét	46,060	49,745
56003493	CXE/FR-LSHF-10 - 0,6/1kV	mét	66,840	72,187
56003498	CXE/FR-LSHF-16 - 0,6/1kV	mét	103,260	111,521
56007307	CXE/FR-LSHF-25 - 0,6/1kV	mét	160,580	173,426
56007308	CXE/FR-LSHF-35 - 0,6/1kV	mét	205,140	221,551
56007309	CXE/FR-LSHF-50 - 0,6/1kV	mét	281,650	304,182
56003506	CXE/FR-LSHF-70 - 0,6/1kV	mét	396,880	428,630
56003507	CXE/FR-LSHF-95 - 0,6/1kV	mét	543,010	586,451
56007310	CXE/FR-LSHF-120 - 0,6/1kV	mét	727,400	785,592
56003511	CXE/FR-LSHF-150 - 0,6/1kV	mét	845,230	912,848
56007313	CXE/FR-LSHF-185 - 0,6/1kV	mét	1,048,740	1,132,639
56007314	CXE/FR-LSHF-240 - 0,6/1kV	mét	1,375,360	1,485,389
56003518	CXE/FR-LSHF-300 - 0,6/1kV	mét	1,764,340	1,905,487
56003520	CXE/FR-LSHF-400 - 0,6/1kV	mét	2,217,930	2,395,364
56007295	CXE/FR-LSHF-500 - 0,6/1kV	mét	2,795,440	3,019,075
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008562	CXE/FR-LSHF-2x1 - 0,6/1kV	mét	46,200	49,896
56008564	CXE/FR-LSHF-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	52,800	57,024
56007451	CXE/FR-LSHF-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	67,700	73,116

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008568	CXE/FR-LSHF-2x4 -0,6/1kV	mét	93,360	100,829
56008571	CXE/FR-LSHF-2x6 -0,6/1kV	mét	117,080	126,446
56007316	CXE/FR-LSHF-2x10 -0,6/1kV	mét	164,390	177,541
56007319	CXE/FR-LSHF-2x16 -0,6/1kV	mét	237,860	256,889
56007321	CXE/FR-LSHF-2x25 -0,6/1kV	mét	345,440	373,075
56007322	CXE/FR-LSHF-2x35 -0,6/1kV	mét	450,860	486,929
56007325	CXE/FR-LSHF-2x50 -0,6/1kV	mét	595,800	643,464
56007327	CXE/FR-LSHF-2x70 -0,6/1kV	mét	844,460	912,017
56007328	CXE/FR-LSHF-2x95 -0,6/1kV	mét	1,137,100	1,228,068
56007330	CXE/FR-LSHF-2x120 -0,6/1kV	mét	1,488,410	1,607,483
56007332	CXE/FR-LSHF-2x150 -0,6/1kV	mét	1,759,300	1,900,044
56007333	CXE/FR-LSHF-2x185 -0,6/1kV	mét	2,162,080	2,335,046
56007335	CXE/FR-LSHF-2x240 -0,6/1kV	mét	2,802,470	3,026,668
56007339	CXE/FR-LSHF-2x300 -0,6/1kV	mét	3,597,480	3,885,278
56007341	CXE/FR-LSHF-2x400 -0,6/1kV	mét	4,607,140	4,975,711
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008593	CXE/FR-LSHF-3x1 - 0,6/1kV	mét	55,870	60,340
56007452	CXE/FR-LSHF-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	63,970	69,088
56007453	CXE/FR-LSHF-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	85,010	91,811
56007455	CXE/FR-LSHF-3x4 - 0,6/1kV	mét	118,900	128,412
56007456	CXE/FR-LSHF-3x6 - 0,6/1kV	mét	152,260	164,441
56007344	CXE/FR-LSHF-3x10 - 0,6/1kV	mét	219,660	237,233
56007347	CXE/FR-LSHF-3x16 - 0,6/1kV	mét	335,570	362,416

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56007349	CXE/FR-LSHF-3x25 - 0,6/1kV	mét	487,600	526,608
56007350	CXE/FR-LSHF-3x35 - 0,6/1kV	mét	637,180	688,154
56007353	CXE/FR-LSHF-3x50 - 0,6/1kV	mét	875,220	945,238
56007356	CXE/FR-LSHF-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,209,360	1,306,109
56007357	CXE/FR-LSHF-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,621,340	1,751,047
56007359	CXE/FR-LSHF-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,150,120	2,322,130
56007361	CXE/FR-LSHF-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,567,650	2,773,062
56007362	CXE/FR-LSHF-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,155,120	3,407,530
56007364	CXE/FR-LSHF-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,078,360	4,404,629
56007368	CXE/FR-LSHF-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,258,310	5,678,975
56007370	CXE/FR-LSHF-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,750,190	7,290,205
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008620	CXE/FR-LSHF-4x1 - 0,6/1kV	mét	68,240	73,699
56008622	CXE/FR-LSHF-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	79,640	86,011
56007459	CXE/FR-LSHF-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	105,120	113,530
56007460	CXE/FR-LSHF-4x4 - 0,6/1kV	mét	149,040	160,963
56007461	CXE/FR-LSHF-4x6 - 0,6/1kV	mét	192,440	207,835
56007373	CXE/FR-LSHF-4x10 - 0,6/1kV	mét	279,100	301,428
56007376	CXE/FR-LSHF-4x16 - 0,6/1kV	mét	422,150	455,922
56007379	CXE/FR-LSHF-4x25 - 0,6/1kV	mét	627,760	677,981
56007380	CXE/FR-LSHF-4x35 - 0,6/1kV	mét	829,340	895,687
56007383	CXE/FR-LSHF-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,149,410	1,241,363
56007385	CXE/FR-LSHF-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,588,990	1,716,109

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56007462	CXE/FR-LSHF-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,154,500	2,326,860
56007388	CXE/FR-LSHF-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,842,940	3,070,375
56007390	CXE/FR-LSHF-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,391,080	3,662,366
56007391	CXE/FR-LSHF-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,191,910	4,527,263
56007393	CXE/FR-LSHF-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,436,660	5,871,593
56007397	CXE/FR-LSHF-4x300 - 0,6/1kV	mét	6,990,540	7,549,783
56007399	CXE/FR-LSHF-4x400 - 0,6/1kV	mét	8,971,410	9,689,123
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56011557	CXE/FR-LSHF-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	139,840	151,027
56008644	CXE/FR-LSHF-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	181,280	195,782
56007942	CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	257,470	278,068
56007402	CXE/FR-LSHF-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	401,020	433,102
56007407	CXE/FR-LSHF-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	578,360	624,629
56007408	CXE/FR-LSHF-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	731,020	789,502
56007410	CXE/FR-LSHF-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	780,720	843,178
56007413	CXE/FR-LSHF-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,033,800	1,116,504
56007414	CXE/FR-LSHF-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,085,180	1,171,994
56007416	CXE/FR-LSHF-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,415,660	1,528,913
56007417	CXE/FR-LSHF-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,480,370	1,598,800
56007418	CXE/FR-LSHF-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,909,960	2,062,757
56007419	CXE/FR-LSHF-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,018,900	2,180,412
56007423	CXE/FR-LSHF-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,473,100	2,670,948
56007424	CXE/FR-LSHF-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,624,520	2,834,482

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56007425	CXE/FR-LSHF-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,938,160	3,173,213
56007426	CXE/FR-LSHF-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,084,830	3,331,616
56007427	CXE/FR-LSHF-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,706,040	4,002,523
56007431	CXE/FR-LSHF-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,772,510	5,154,311
56007432	CXE/FR-LSHF-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	4,923,260	5,317,121
56007433	CXE/FR-LSHF-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,135,320	5,546,146
56007436	CXE/FR-LSHF-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,992,350	6,471,738
56007437	CXE/FR-LSHF-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,192,930	6,688,364
56007441	CXE/FR-LSHF-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,637,320	8,248,306
56007443	CXE/FR-LSHF-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	7,953,600	8,589,888

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56010141	CXE/FRT-LSHF-1 - 0,6/1kV	mét	11,640	12,571
56010143	CXE/FRT-LSHF-1.5 - 0,6/1kV	mét	14,200	15,336
56007445	CXE/FRT-LSHF-2.5 - 0,6/1kV	mét	19,670	21,244
56007446	CXE/FRT-LSHF-4 - 0,6/1kV	mét	28,920	31,234
56010149	CXE/FRT-LSHF-6 - 0,6/1kV	mét	39,240	42,379
56017873	CXE/FRT-LSHF-10 - 0,6/1kV	mét	59,520	64,282
56003496	CXE/FRT-LSHF-16 - 0,6/1kV	mét	95,110	102,719
56003500	CXE/FRT-LSHF-25 - 0,6/1kV	mét	144,940	156,535
56003501	CXE/FRT-LSHF-35 - 0,6/1kV	mét	195,890	211,561
56015270	CXE/FRT-LSHF-50 - 0,6/1kV	mét	263,330	284,396
56011734	CXE/FRT-LSHF-70 - 0,6/1kV	mét	378,920	409,234
56017008	CXE/FRT-LSHF-95 - 0,6/1kV	mét	518,470	559,948
56017007	CXE/FRT-LSHF-120 - 0,6/1kV	mét	693,120	748,570
56017882	CXE/FRT-LSHF-150 - 0,6/1kV	mét	801,530	865,652
56017005	CXE/FRT-LSHF-185 - 0,6/1kV	mét	1,005,260	1,085,681
56011735	CXE/FRT-LSHF-240 - 0,6/1kV	mét	1,312,080	1,417,046
56017004	CXE/FRT-LSHF-300 - 0,6/1kV	mét	1,710,410	1,847,243
56017888	CXE/FRT-LSHF-400 - 0,6/1kV	mét	2,130,740	2,301,199
56017889	CXE/FRT-LSHF-500 - 0,6/1kV	mét	2,704,260	2,920,601
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018028	CXE/FRT-LSHF-2x1 - 0,6/1kV	mét	35,590	38,437
56007450	CXE/FRT-LSHF-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	42,100	45,468
56015271	CXE/FRT-LSHF-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	54,410	58,763

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56016171	CXE/FRT-LSHF-2x4 - 0,6/1kV	mét	79,790	86,173
56018035	CXE/FRT-LSHF-2x6 - 0,6/1kV	mét	104,340	112,687
56017891	CXE/FRT-LSHF-2x10 - 0,6/1kV	mét	146,290	157,993
56012417	CXE/FRT-LSHF-2x16 - 0,6/1kV	mét	225,020	243,022
56017895	CXE/FRT-LSHF-2x25 - 0,6/1kV	mét	323,690	349,585
56017896	CXE/FRT-LSHF-2x35 - 0,6/1kV	mét	428,640	462,931
56017899	CXE/FRT-LSHF-2x50 - 0,6/1kV	mét	564,920	610,114
56017901	CXE/FRT-LSHF-2x70 - 0,6/1kV	mét	787,460	850,457
56017902	CXE/FRT-LSHF-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,069,540	1,155,103
56017904	CXE/FRT-LSHF-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,428,040	1,542,283
56017906	CXE/FRT-LSHF-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,706,920	1,843,474
56017907	CXE/FRT-LSHF-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,116,380	2,285,690
56017909	CXE/FRT-LSHF-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,728,000	2,946,240
56017913	CXE/FRT-LSHF-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,508,050	3,788,694
56017915	CXE/FRT-LSHF-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,471,270	4,828,972
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018041	CXE/FRT-LSHF-3x1 - 0,6/1kV	mét	42,620	46,030
56018043	CXE/FRT-LSHF-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	50,620	54,670
56016546	CXE/FRT-LSHF-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	67,260	72,641
56016935	CXE/FRT-LSHF-3x4 - 0,6/1kV	mét	99,920	107,914
56017009	CXE/FRT-LSHF-3x6 - 0,6/1kV	mét	133,570	144,256
56015272	CXE/FRT-LSHF-3x10 - 0,6/1kV	mét	200,000	216,000
56017647	CXE/FRT-LSHF-3x16 - 0,6/1kV	mét	310,900	335,772

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56017497	CXE/FRT-LSHF-3x25 - 0,6/1kV	mét	466,820	504,166
56017921	CXE/FRT-LSHF-3x35 - 0,6/1kV	mét	623,880	673,790
56017924	CXE/FRT-LSHF-3x50 - 0,6/1kV	mét	830,760	897,221
56007355	CXE/FRT-LSHF-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,156,850	1,249,398
56017926	CXE/FRT-LSHF-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,573,550	1,699,434
56017928	CXE/FRT-LSHF-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,068,680	2,234,174
56017930	CXE/FRT-LSHF-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,469,980	2,667,578
56017931	CXE/FRT-LSHF-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,062,000	3,306,960
56017934	CXE/FRT-LSHF-3x240 - 0,6/1kV	mét	3,990,790	4,310,053
56016765	CXE/FRT-LSHF-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,114,650	5,523,822
56017938	CXE/FRT-LSHF-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,590,130	7,117,340
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018054	CXE/FRT-LSHF-4x1 - 0,6/1kV	mét	51,020	55,102
56018056	CXE/FRT-LSHF-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	62,110	67,079
56017015	CXE/FRT-LSHF-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	82,010	88,571
56017014	CXE/FRT-LSHF-4x4 - 0,6/1kV	mét	124,180	134,114
56016172	CXE/FRT-LSHF-4x6 - 0,6/1kV	mét	167,960	181,397
56016173	CXE/FRT-LSHF-4x10 - 0,6/1kV	mét	254,380	274,730
56017013	CXE/FRT-LSHF-4x16 - 0,6/1kV	mét	398,880	430,790
56012419	CXE/FRT-LSHF-4x25 - 0,6/1kV	mét	602,700	650,916
56017012	CXE/FRT-LSHF-4x35 - 0,6/1kV	mét	808,930	873,644
56017011	CXE/FRT-LSHF-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,087,790	1,174,813
56017010	CXE/FRT-LSHF-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,530,840	1,653,307

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56017947	CXE/FRT-LSHF-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,081,980	2,248,538
56007387	CXE/FRT-LSHF-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,734,780	2,953,562
56017949	CXE/FRT-LSHF-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,253,190	3,513,445
56017047	CXE/FRT-LSHF-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,050,310	4,374,335
56017951	CXE/FRT-LSHF-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,286,760	5,709,701
56017954	CXE/FRT-LSHF-4x300 - 0,6/1kV	mét	6,808,540	7,353,223
56017956	CXE/FRT-LSHF-4x400 - 0,6/1kV	mét	8,748,190	9,448,045
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018067	CXE/FRT-LSHF-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	115,360	124,589
56018069	CXE/FRT-LSHF-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	156,950	169,506
56018072	CXE/FRT-LSHF-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	232,780	251,402
56017959	CXE/FRT-LSHF-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	376,560	406,685
56017964	CXE/FRT-LSHF-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	552,070	596,236
56017965	CXE/FRT-LSHF-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	706,380	762,890
56017967	CXE/FRT-LSHF-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	757,500	818,100
56017970	CXE/FRT-LSHF-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	966,650	1,043,982
56017971	CXE/FRT-LSHF-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,018,390	1,099,861
56017973	CXE/FRT-LSHF-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,350,000	1,458,000
56017974	CXE/FRT-LSHF-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,420,690	1,534,345
56017975	CXE/FRT-LSHF-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,846,740	1,994,479
56017976	CXE/FRT-LSHF-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	1,951,560	2,107,685
56017980	CXE/FRT-LSHF-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,430,190	2,624,605
56017981	CXE/FRT-LSHF-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,583,530	2,790,212

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56017982	CXE/FRT-LSHF-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,884,340	3,115,087
56017983	CXE/FRT-LSHF-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,042,310	3,285,695
56017984	CXE/FRT-LSHF-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,543,200	3,826,656
56017985	CXE/FRT-LSHF-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	3,787,620	4,090,630
56017988	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,696,690	5,072,425
56017989	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	4,859,840	5,248,627
56017990	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,069,440	5,474,995
56017993	CXE/FRT-LSHF-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,917,110	6,390,479
56017994	CXE/FRT-LSHF-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,997,120	6,476,890
56017998	CXE/FRT-LSHF-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,415,430	8,008,664
56018000	CXE/FRT-LSHF-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	7,853,030	8,481,272

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 25 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây nhôm lõi thép - As hoặc ACSR - TCVN 5064				
53002325	As 50/8	mét	27,200	29,920
53002326	As 70/11	mét	38,040	41,844
53002328	As 95/16	mét	52,720	57,992
53002330	As 120/19	mét	69,520	76,472
53002331	As 120/27	mét	69,460	76,406
53002332	As 150/19	mét	81,720	89,892
53002333	As 150/24	mét	83,270	91,597
53002335	As 185/24	mét	100,370	110,407
53002336	As 185/29	mét	100,820	110,902
53002339	As 240/32	mét	131,230	144,353
53002340	As 240/39	mét	131,900	145,090
53002342	As 300/39	mét	165,370	181,907
53002348	As 330/43	mét	183,540	201,894
53002351	As 400/51	mét	217,550	239,305
Dây nhôm trần xoắn - A - TCVN 5064				
53001994	A-50	mét	24,240	26,664
53001996	A-70	mét	36,640	40,304
53002002	A-95	mét	48,160	52,976
53002005	A-120	mét	58,900	64,790
53002007	A-150	mét	73,760	81,136
53002010	A-185	mét	94,090	103,499
53002012	A-240	mét	118,490	130,339
53002018	A-300	mét	143,160	157,476
53002022	A-400	mét	193,280	212,608

BẢNG 25 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây thép trần xoắn: - GSW hoặc TK				
53002498	TK 25	mét	18,340	20,174
53002507	TK 35	mét	26,860	29,546
53002519	TK 50	mét	46,540	51,194
53002535	TK 70	mét	61,010	67,111
53002549	TK 95	mét	77,110	84,821
53002554	TK 120	mét	94,540	103,994
Dây đồng trần xoắn - C - TCVN 5064				
53000076	C 10	mét	55,990	61,589
53000082	C 16	mét	86,620	95,282
53000088	C 25	mét	134,960	148,456
53000091	C 35	mét	188,270	207,097
53000098	C 50	mét	265,180	291,698
53000107	C 70	mét	372,320	409,552
53000113	C 95	mét	511,190	562,309
53000118	C 120	mét	652,960	718,256
53000123	C 150	mét	801,220	881,342
53000127	C 185	mét	998,810	1,098,691
53000133	C 240	mét	1,295,240	1,424,764
53000141	C 300	mét	1,596,250	1,755,875
53000149	C 400	mét	2,124,360	2,336,796

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 10%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 26 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable - H1Z2Z2-K EN 50168 - 1,5kV DC				
56008708	H1Z2Z2-K-1.5 - 1,5 kV DC	mét	15,460	16,697
56008709	H1Z2Z2-K-2.5 - 1,5 kV DC	mét	21,500	23,220
56000028	H1Z2Z2-K-4 - 1,5 kV DC	mét	30,650	33,102
56000054	H1Z2Z2-K-6 - 1,5 kV DC	mét	43,880	47,390
56012214	H1Z2Z2-K-10 - 1,5 kV DC	mét	71,510	77,231
56008712	H1Z2Z2-K-16 - 1,5 kV DC	mét	106,580	115,106
56008713	H1Z2Z2-K-25 - 1,5 kV DC	mét	163,100	176,148
56008714	H1Z2Z2-K-35 - 1,5 kV DC	mét	227,050	245,214
56000029	H1Z2Z2-K-50 - 1,5 kV DC	mét	333,170	359,824
56008716	H1Z2Z2-K-70 - 1,5 kV DC	mét	460,600	497,448
56008717	H1Z2Z2-K-95 - 1,5 kV DC	mét	597,600	645,408
56000030	H1Z2Z2-K-120 - 1,5 kV DC	mét	764,240	825,379
56008719	H1Z2Z2-K-150 - 1,5 kV DC	mét	960,110	1,036,919
56000031	H1Z2Z2-K-185 - 1,5 kV DC	mét	1,168,620	1,262,110
56008721	H1Z2Z2-K-240 - 1,5 kV DC	mét	1,534,520	1,657,282
56008722	H1Z2Z2-K-300 - 1,5 kV DC	mét	1,809,770	1,954,552

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 27 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Đại Lý (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp truyền số liệu - CAT				
60000004	CAT 5E	mét	14,830	16,016
60000002	CAT 6	mét	18,640	20,131

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

LF - LSHF

TƯƠNG LAI XANH CỦA NGÀNH DÂY CÁP ĐIỆN



Đạt tiêu chuẩn công trình
xanh với chứng nhận SGBC



Dây điện dân dụng LF đạt tiêu
chuẩn quốc tế (Được chứng nhận bởi TÜV Rheinland)



Không chì, an toàn cho sức khỏe



Vật liệu thân thiện môi trường



Chậm cháy, chống cháy lan



Ít khói, không sinh khí halogen
khi cháy



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Trụ sở. 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Sài Gòn, TP HCM, Việt Nam

ĐT. (84.28) 3 829 2971 - (84.28) 3 829 2972

Email. cadivi@cadivi.vn

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

➤ CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC

Địa chỉ: Lô D1-3, KCN Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh

ĐT: (0222) 222 0456 | Fax: (0222) 222 0456

➤ NHÀ MÁY CADIVI ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Long Thành, xã An Phước, Đồng Nai

ĐT: (0251) 3514 128 | Fax: (0251) 3514 120

➤ NHÀ MÁY CADIVI SÀI GÒN

Địa chỉ: Lô C2-4, đường N7, KCN Tân Phú Trung, xã Củ Chi, Tp. HCM

ĐT: (028) 6683 3602 | Fax: (028) 3796 8268

➤ NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, P. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

ĐT: (0236) 3662 339 | Fax: (0236) 3662 379

➤ CHI NHÁNH CADIVI TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 401 Phạm Văn Đồng, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk

ĐT: (0262) 3762 777 | Fax: (0262) 3763 777

Thông tin liên hệ,
giải đáp thắc mắc



1800 28 28 28



www.cadivi.vn